

BÁO CÁO

Tổng kết thi hành Luật Di sản văn hóa

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BVHTTDL ngày tháng năm 2022
của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Luật Di sản văn hóa được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua tại kỳ họp thứ 9, ngày 29 tháng 6 năm 2001, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2002, đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa của Việt Nam. Được sửa đổi, bổ sung một số điều tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XII (ngày 18 tháng 6 năm 2009), một số hạn chế, bất cập trong việc thực thi Luật Di sản văn hóa đã cơ bản được giải quyết, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi để đẩy mạnh sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, bảo đảm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Việc ban hành và sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa thể hiện sự quan tâm to lớn của Đảng, Nhà nước và của toàn dân đối với hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa, cũng như nhận thức ngày càng toàn diện của cộng đồng về di sản văn hóa, đặc biệt là di sản văn hóa phi vật thể; đồng thời nhằm đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu sau:

- Xác định rõ quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và chủ sở hữu đối với di sản văn hóa, những việc được làm, những hành vi bị nghiêm cấm.
- Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia rộng rãi vào hoạt động bảo tồn di sản văn hóa, mở rộng giao lưu, tuyên truyền, giới thiệu di sản văn hóa Việt Nam ra nước ngoài.
- Tăng cường phân cấp cho các địa phương trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
- Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của Việt Nam trong những năm tới.

Sau 20 năm Luật Di sản văn hóa được ban hành và 10 năm được sửa đổi, bổ sung, sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã và đang được Đảng, Nhà nước ta hết sức quan tâm, ngày càng được sự ủng hộ của đông đảo các tầng lớp nhân dân ở khắp mọi miền đất nước, nhờ đó, đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ.

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC THỰC HIỆN LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

1.1. Về ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa

1.1.1. Về ban hành Luật Di sản văn hóa và các văn bản hướng dẫn thi hành

Hiện nay, hệ thống pháp luật về di sản văn hóa ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, bao gồm: 01 Luật, 01 Luật sửa đổi, bổ sung; 08 Nghị định của Chính phủ; 03 Quyết định và 01 Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành 17 Thông tư, 08 Quyết định, 03 Chỉ thị theo thẩm quyền; đồng thời, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng đã phối hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ để ban hành 02 Thông tư liên tịch.

Có thể khẳng định, Di sản văn hóa cũng là lĩnh vực chuyên ngành có hệ thống văn bản pháp lý hoàn chỉnh sớm nhất trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong đó, có những văn bản như Nghị định số 109/2017/NĐ/CP ngày 21/9/2017 quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được Chính phủ ban hành là ví dụ điển hình về bảo vệ, quản lý các Di sản thế giới của Việt Nam được UNESCO ghi danh theo hướng ngày càng tiệm cận với Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới (UNESCO, 1972) và mục tiêu phát triển bền vững của UNESCO, trở thành bài học kinh nghiệm cho nhiều quốc gia trên thế giới tham khảo, áp dụng; góp phần tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi hơn nữa để hoạt động của các tổ chức, cá nhân được điều chỉnh bởi một hệ thống pháp luật ngày càng hoàn chỉnh, hiện đại, phù hợp thực tiễn; tăng cường năng lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý di sản thế giới. Đây cũng là cơ sở để chúng ta tiếp tục nghiên cứu đưa vào các quy định của pháp luật về di sản văn hóa việc bảo vệ và quản lý hệ thống di tích ở Việt Nam thời gian tới.

Tuy nhiên, trước những yêu cầu và đòi hỏi cấp bách từ thực tế đang diễn ra, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa cũng dần bộc lộ một số hạn chế, bất cập cả về nội dung và hình thức trong từng lĩnh vực cụ thể. Do đó, việc tiếp tục sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa cùng các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành là hết sức cần thiết để bắt kịp sự vận động và biến chuyển của xã hội, điều chỉnh, cụ thể hóa được những vấn đề còn vướng mắc, tạo hành lang pháp lý thuận lợi nhất cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc.

Trong thời gian tới, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho phép lập hồ sơ đề nghị sửa đổi Luật Di sản văn hóa nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc.

(Xem Phụ lục: Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực di sản văn hóa được ban hành từ năm 2001 đến nay).

1.1.2. Về ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa của các Bộ, ngành, địa phương

Để triển khai có hiệu quả Luật Di sản văn hóa, trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao, các Bộ, ngành cũng đã ban hành những văn bản pháp luật, các quy định, quy chế, quy hoạch, đề án để phân công nhiệm vụ và tổ chức thực hiện, như: Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông...

Theo thống kê từ Báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, đã có tổng cộng 300 văn bản liên quan được ban hành nhằm cụ thể hóa và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hầu hết đã ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn, như: Hà Nội, Lạng Sơn, Yên Bái, Bắc Kạn, Hưng Yên, Hà Tĩnh, Sơn La, Kiên Giang, Đà Nẵng, Gia Lai, Kon Tum, Cao Bằng, Quảng Nam, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Đồng Tháp... 08 Di sản thế giới đã ban hành Kế hoạch quản lý, Quy chế bảo vệ của từng khu di sản.

Nhiều địa phương đã ban hành quy chế quản lý và bảo vệ di sản văn hóa, quy chế phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành ở địa phương trong việc phối hợp thực hiện các nội dung quy định của pháp luật về di sản văn hóa và tôn giáo, tín ngưỡng.

Tiêu biểu như thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam trong nhiều năm qua đã ban hành hàng chục Quy chế bảo vệ và phát huy giá trị Khu phố cổ Hội An, là căn cứ quan trọng để các cơ quan liên quan của địa phương trong quá trình quản lý, bảo vệ các yếu tố gốc cấu thành giá trị di tích, cấp phép các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, cấp phép xây dựng, hướng dẫn người dân thực hiện các quy định, ngăn chặn nguy cơ ảnh hưởng tới di tích. Cụ thể, gần đây nhất Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam đã có Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 ban hành Quy chế bảo vệ Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An, trong đó có những quy định chặt chẽ việc tu bổ di tích trong khu vực I “*Di tích loại đặc biệt và loại I: Khi tu bổ cần đảm bảo giữ công năng (chức năng) vốn có của từng bộ phận và toàn bộ công trình, bảo tồn nguyên trạng các yếu tố gốc, không gian thờ tự*” (Điểm a Khoản 1 Điều 9), đồng thời Quy chế cũng quy định việc hỗ trợ tu bổ di tích trong khu vực I “*Loại đặc biệt, loại I: hỗ trợ đối với tất cả các hạng mục được tu bổ*” với tỷ lệ Nhà nước hỗ trợ 60 - 75% khi tu bổ những ngôi nhà loại đặc biệt (Khoản 2 Điều 10). Với những quy định này đã giúp cho Hội An vừa bảo vệ được tính xác thực của Di sản thế giới, vừa để người dân được hưởng lợi từ các cơ chế, chính sách ưu đãi của Nhà nước, bên cạnh đó, người dân cũng được tham gia hầu hết vào các hoạt động văn hóa, trình diễn, lễ hội, nghi thức dân gian... là những chính sách kịp thời của Nhà nước khuyến khích cộng đồng cùng chung tay bảo vệ di sản.

Theo thống kê chưa đầy đủ, đã có tới hơn 200 văn bản được các cấp chính quyền ban hành trong hơn 10 năm qua. Nội dung nhiều văn bản liên quan trực tiếp tới các lĩnh vực chủ đạo của di sản văn hóa phi vật thể như: quản lý, kiểm kê, lập hồ sơ, truyền dạy, liên hoan, phong tặng và các chính sách đối với nghệ nhân, người thực hành, các biện pháp quản lý, phối hợp quản lý và bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Một số địa phương như: Phú Thọ, Bắc Ninh... đã ban hành các chính sách cụ thể đối với nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể và đang triển khai hiệu quả. Hầu hết các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh đều có các chương trình, dự án cấp tỉnh hoặc Trung ương được phê duyệt và triển khai.

Bên cạnh đó, còn nhiều quy định về phân cấp phân quyền thực hiện nhiệm vụ cho các cơ quan chuyên môn, ủy ban nhân dân cấp huyện; phê duyệt các đề

án, dự án về đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp trụ sở, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các bảo tàng cũng đã được các địa phương chủ động ban hành, giao nhiệm vụ cho các đơn vị đề tổ chức thực hiện.

(Xem Phụ lục: Văn bản của Bộ, ngành, địa phương về công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; Tổng hợp ý kiến đề xuất, kiến nghị của Bộ, ngành địa phương).

1.2. Về thực hiện phân cấp quản lý di sản văn hóa

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa đã có nhiều tiến bộ trong vấn đề phân cấp và kiểm soát thủ tục hành chính. Hiện nay, đã có 14 thủ tục hành chính (trên tổng số 25 thủ tục hành chính) đã được phân cấp về địa phương. Các thủ tục hành chính đều đơn giản, dễ tiếp cận, dễ thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân khi tham gia thực hiện quy định pháp luật về di sản văn hóa. Từ việc kiểm kê di sản; xếp hạng di tích, bảo tàng; thẩm quyền thành lập bảo tàng cấp tỉnh và cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập; phê duyệt chủ trương đầu tư, thực hiện các Dự án tu bổ, tôn tạo di tích, phê duyệt Kế hoạch quản lý, Quy chế bảo vệ di sản thế giới, các Đề án, dự án bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; quyết định tu bổ cấp thiết di tích; cấp phép khai quật khẩn cấp; cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật; đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích; chứng chỉ hành nghề mua bán di vật cổ vật bảo vật; giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia... Ngoài ra, các Bộ, ngành, địa phương hoàn toàn chủ động trong việc quyết định các dự án xây dựng, trưng bày, chỉnh lý, nâng cấp bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng cấp tỉnh.

1.3. Về bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện Luật Di sản văn hóa

1.3.1. Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa

Từ khi Luật Di sản văn hóa ra đời năm 2001 đến nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao các tỉnh, thành phố tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền phổ biến Luật Di sản văn hóa ở các cấp, các địa phương trong cả nước bằng nhiều hình thức khác nhau: Bộ đã phối hợp với Bộ Tư pháp biên soạn Đề cương phổ biến nội dung của Luật để phổ biến tới các địa phương, các ngành; phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức phổ biến Luật Di sản văn hóa tới đối tượng là các cán bộ làm công tác Đảng tại các tỉnh, thành phố, các quận, huyện; đăng tải trên Trang thông tin điện tử, xuất bản ấn phẩm văn bản pháp luật về di sản văn hóa để phổ biến rộng rãi tới các đơn vị, địa phương và tổ chức, cá nhân. Kể từ khi Luật Di sản văn hóa có hiệu lực đến nay, nhiều địa phương vẫn tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền, phổ biến các văn bản luật và hướng dẫn thi hành luật và coi đây là một công việc thường xuyên.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức in ấn hàng vạn ấn phẩm Luật Di sản văn hóa gửi về các địa phương để chuyển tới các ban quản lý di tích, trích dẫn các điều quy định về quản lý cổ vật gửi cho Hải quan và các địa phương có nhiều điểm buôn bán cổ vật trái phép.

Nhiều địa phương, đơn vị đã tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về Luật Di sản văn hoá, một số cuộc thi được phát trên sóng truyền hình, truyền thanh đã có tác dụng tuyên truyền sâu rộng nội dung của Luật. Hàng năm, các địa phương trên cả nước đều tổ chức lớp tập huấn, nâng cao nhận thức trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, trong đó có nội dung tập huấn về các quy định tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích; kiểm kê, lập hồ sơ khoa học, đề án, dự án bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, lập hồ sơ đề nghị phong tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

Bên cạnh đó, để các văn bản quy phạm pháp luật được phổ biến rộng rãi tới các cán bộ văn hóa huyện, xã và cộng đồng nơi di sản văn hóa tồn tại, hầu hết các địa phương cũng tổ chức các lớp tập huấn chuyên sâu cho cán bộ văn hóa và cho cộng đồng chủ thể di sản văn hóa. Một số lớp tập huấn thí điểm cho giảng viên di sản văn hóa phi vật thể cũng được UNESCO tổ chức tại Việt Nam để cung cấp thêm kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn, khả năng đào tạo cho đội ngũ hạt nhân, nòng cốt là một số cán bộ quản lý văn hóa tại các tỉnh, thành phố đại diện.

1.3.2. Về bộ máy, nguồn nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc thực hiện Luật Di sản văn hóa

** Về tổ chức bộ máy:*

- Ngày 14/9/2015, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Khoản 2 (Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn nghiệp vụ) Điều 3 (Tổ chức và biên chế) của Thông tư liên tịch quy định cụ thể có Phòng Quản lý Di sản văn hóa. Đây là điểm khác biệt so với Thông tư liên tịch số 43/2008/TTLT-BVHTT-BNV ngày 06/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (chỉ quy định căn cứ vào đặc điểm, khối lượng công việc thực tế ở địa phương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thể thành lập một số phòng đặc thù theo lĩnh vực - trong đó có Phòng Di sản văn hóa). Để thống nhất quản lý di sản văn hóa nói chung và di tích nói riêng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08/9/2021 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao/Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Thực hiện quy định tại các văn bản nêu trên, đã có 34/63 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập Phòng Quản lý Di sản văn hóa/Phòng Quản lý di sản/Phòng Di sản văn hóa, bố trí biên chế công chức chuyên trách, phân định rõ

chức năng quản lý nhà nước và hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước tại cơ sở.

Từ năm 2018 đến nay, thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, một số Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã sáp nhập Phòng Quản lý Di sản văn hóa/Phòng Quản lý di sản/Phòng Di sản văn hóa vào Phòng Quản lý văn hóa.

Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện trong nhiệm vụ và quyền hạn được giao có việc “*tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật*” và “*bảo vệ các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh*”. Tuy nhiên, trên thực tế, do thiếu biên chế chuyên trách nên chưa bảo đảm được chất lượng thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn nêu trên.

- Ngày 27/8/2014, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có Công văn số 2946/BVHTTDL-DSVH gửi các Bộ, ngành, địa phương yêu cầu kiện toàn bộ máy quản lý di tích đảm bảo tinh gọn, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ di tích, chấm dứt tình trạng không có hoặc không rõ người chịu trách nhiệm bảo vệ, trông nom di tích.

- Ngày 21/9/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 109/2017/NĐ-CP quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam, trong đó, tại Điều 15 và 16 quy định về bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của tổ chức được giao trực tiếp quản lý, sử dụng Di sản thế giới (với đầy đủ nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản) là cơ sở quan trọng để các Ban quản lý Di sản thế giới kiện toàn bộ máy tổ chức theo quy định, đồng thời, cũng là cơ sở để nghiên cứu, bổ sung trong quy định của văn bản pháp luật di sản văn hóa về chức năng, nhiệm vụ đối với các Ban quản lý di tích trên cả nước trong thời gian tới.

- Cả nước hiện có khoảng 280 đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực di sản văn hóa (bảo tàng, ban quản lý di tích) với trên 7.000 viên chức, người lao động. Hiện tại, một tỷ lệ khá lớn nguồn nhân lực ngành Di sản văn hóa được đào tạo từ hai trường đại học thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là Đại học Văn hóa Hà Nội và Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. Nguồn nhân lực có chuyên môn khác nhau (lịch sử, văn hóa, khảo cổ, Hán nôm...) nhưng nhìn chung đều phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phạm vi hoạt động của các đơn vị trong ngành.

- Ngày 22/11/2004, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1234/QĐ-TTg thành lập Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia để tư vấn giúp Thủ tướng Chính phủ những vấn đề quan trọng liên quan đến việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Thời gian qua, trong mọi hoạt động của Hội đồng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch luôn phối hợp rất chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi để Hội đồng hoàn thành nhiệm vụ. Các thành viên Hội đồng luôn làm việc với tinh thần khoa học và trách nhiệm cao, nghiêm túc, thẳng thắn và rất tâm huyết, tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc. Qua 4 nhiệm kỳ hoạt động (2005 - 2010, 2010 - 2014, 2015 - 2019 và 2020 - 2024),

tiếng nói của các nhà khoa học ở Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và nhiều hội đồng khác đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng chuyên môn của các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa từ Trung ương tới địa phương.

- Ngày 23/4/2004, Bộ Nội vụ đã có Quyết định số 28/2004/QĐ-BNV thành lập Hội Di sản văn hóa Việt Nam, ban đầu với 719 người đến nay đã có 10.050 hội viên, sinh hoạt trong các tổ chức Hội, gồm: 11 hội cấp tỉnh, 06 liên chi hội, 05 câu lạc bộ, 101 chi hội (chưa kể các chi hội thuộc các hội cấp tỉnh, thành phố), 2 hội viên tập thể; 17 đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Hội gồm: Văn phòng Hội, Văn phòng Đại diện Hội khu vực phía Nam, Tạp chí Thế giới Di sản in và điện tử, Tạp chí Vietnam Heritage; 8 công ty, 6 trung tâm và Quỹ Hỗ trợ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam. Hội luôn chú trọng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền thông qua nhiều hình thức, với nòng cốt là Tạp chí Thế giới Di sản in và điện tử tại địa chỉ thegioidisan.vn, Tạp chí Vietnam Heritage; tổ chức và phối hợp tổ chức nhiều sự kiện của đất nước và nhiều hội thảo, tọa đàm về di sản văn hóa; thực hiện các hoạt động phản biện xã hội và hoạt động chuyên môn về di sản văn hóa... phát triển trên cả bề rộng và chiều sâu, đóng góp ngày càng hiệu quả vào sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, nâng cao vị thế, uy tín của Hội Di sản Văn hóa Việt Nam trong xã hội, tạo dựng được niềm tin đối với nhà nước và xã hội.

- Từ năm 2005, Thủ tướng Chính phủ quyết định chọn ngày 23/11 hàng năm là Ngày Di sản văn hóa Việt Nam, mang lại một xung lực mới cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm bảo vệ di sản văn hóa Việt Nam trong toàn dân, tăng cường ý thức trách nhiệm, niềm tự hào của những người làm công tác bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

** Về kinh phí:*

- Những năm qua, thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa ngân sách nhà nước hàng năm đều cấp cho mục tiêu bảo tồn chống xuống cấp di tích, nhưng so với nhu cầu vốn vẫn ở mức thấp, kết quả như sau:

+ Giai đoạn 2001 - 2005: 533 di tích, kinh phí 518,35 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2006 - 2010: 1.218 di tích, kinh phí 1.510,47 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2011 - 2015: 1.302 di tích, kinh phí 1.436,844 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2016 - 2020: 471 di tích, kinh phí 245 tỷ đồng (Chưa bao gồm một số di tích quốc gia đặc biệt, Di sản thế giới được hỗ trợ đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công).

Bên cạnh nguồn vốn hỗ trợ của Chương trình từ Trung ương, chính quyền địa phương các cấp đã chủ động trích lại một phần nguồn thu từ bán vé tham quan di tích và cân đối ngân sách địa phương, có những cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực hợp pháp khác để phục vụ việc tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích trên địa bàn. Nhiều di tích sau khi được chống xuống cấp và tu

bổ, tôn tạo đã được chính quyền các cấp cùng với cộng đồng quản lý và phát huy giá trị có hiệu quả, phục vụ thiết thực nhu cầu sinh hoạt văn hóa cộng đồng địa phương. Tuy nhiên trên thực tế, nguồn kinh phí hỗ trợ cho công tác bảo vệ, tu bổ, tôn tạo di tích còn rất thấp so với nhu cầu thực tế.

- Kinh phí dành cho hoạt động bảo tàng, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể rất hạn chế. Nhiều bảo tàng không được bố trí nguồn kinh phí cho công tác sưu tầm. Hiện vật chủ yếu chỉ được bổ sung qua hình thức phát động hiến tặng hoặc nhận chuyển giao tang vật tịch thu được từ các cơ quan Công an, Hải quan...

- Việc xã hội hóa để huy động các nguồn lực tham gia vào đầu tư cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa chưa thực sự được quan tâm, có cơ chế, chính sách hợp lý, nên chưa thu hút được sự hợp tác, tài trợ của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.

1.4. Về tình hình tuân thủ Luật Di sản văn hóa

Qua công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa, những năm gần đây, nhận thức chung của đại đa số dân cư địa phương tham gia vào hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên cả nước đã được nâng cao và thu được nhiều kết quả:

- Trước đây, trong các hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, người dân thường có xu hướng làm mới, đưa thêm các yếu tố không phù hợp vào di tích, thì hiện nay, qua nhiều năm tuyên truyền, phổ biến kiến thức chuyên môn và pháp luật, cộng đồng nhân dân đã hiểu rõ hơn và tham gia tích cực với cán bộ quản lý trong từng dự án tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, do đó, chất lượng của hoạt động tu bổ di tích từng bước được nâng cao, vi phạm trong hoạt động tu bổ di tích đã giảm hẳn so với những năm trước đây, các vi phạm được xử lý triệt để.

- Trong hầu hết các văn bản thẩm định dự án, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đều yêu cầu chủ đầu tư xin ý kiến nhân dân, công khai nội dung dự án trước nhân dân để tạo sự đồng thuận trước khi phê duyệt. Việc thực hiện quy định tham vấn và giám sát của các nhà khoa học và cộng đồng đã tạo sự đồng thuận giữa chính quyền, ngành văn hóa, thể thao, du lịch và nhân dân. Trong quá trình thực hiện dự án tu bổ di tích, chính quyền và ngành văn hóa, thể thao, du lịch có điều kiện để báo cáo, giải thích cho nhân dân hiểu rõ quy định pháp luật và nguyên tắc tu bổ di tích, được nhân dân ủng hộ và giảm bớt khiếu nại, thắc mắc do không nắm được đầy đủ thông tin về dự án.

- Hệ thống pháp lý hiện hành về cơ bản đã tạo ra cơ chế để gắn kết bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể với phát triển kinh tế - xã hội. Chính quyền và ngành văn hóa các cấp đã và đang triển khai các nhiệm vụ: (1) Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể: Cả 63 tỉnh, thành phố đã thực hiện nhiệm vụ và thống kê được khoảng 7 vạn di sản văn hóa phi vật thể, tuy nhiên, các địa phương chưa thực sự đầu tư nhiều cho việc này. (2) Lựa chọn di sản tiêu biểu, xây dựng hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Đã có 416 di sản thuộc cả 7 loại hình di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc sinh sống trên mọi miền đất nước

được đưa vào Danh mục, thể hiện sự tôn trọng sự đa dạng văn hóa và sự khác biệt văn hoá giữa các cộng đồng quốc gia, dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. (3) Truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể: Các lớp truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể cũng được tổ chức tại nhiều địa phương, thu hút các nghệ nhân xuất sắc đến truyền dạy và các học viên thuộc nhiều thành phần xã hội, nhiều lứa tuổi theo học.

- Triển khai Nghị định số 109/2015/NĐ-CP, có hơn 20 Nghệ nhân thuộc đối tượng có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ theo quy định. Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện các quy định pháp luật về di sản văn hóa phi vật thể, một số địa phương đã gặp trở ngại và đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn Nghị định 109/2015/NĐ-CP hoặc văn bản chỉ đạo, hướng dẫn (Quảng Ninh, Khánh Hòa, Bình Thuận, Đắk Nông, Hải Phòng, Lạng Sơn, Phú Thọ...). Thực tế đây là Nghị định hướng dẫn chi tiết, quy định các nội dung cụ thể nên không có Thông tư hướng dẫn. Một số tỉnh gặp khó khăn về triển khai mẫu khảo sát thu nhập bình quân, tiêu chí đánh giá mức thu nhập bình quân để được nhận hỗ trợ theo quy định của Nghị định 109/2015/NĐ-CP thấp nên không áp dụng được (Gia Lai, Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh...).

- Tuy nhiên, qua thực tế kiểm tra công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, một vấn đề nhận thấy là ở nhiều nơi, nhiều lúc, ý thức và kiến thức pháp luật về di sản văn hóa là chưa cao. Nhiều tổ chức, cá nhân khi bị xử lý vi phạm mới biết đến quy định (do chưa được phổ biến hoặc đã được phổ biến nhưng không chú ý).

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA VỚI VIỆC THỰC HIỆN LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

2.1. Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể

2.1.1. Xếp hạng di tích

Trên cả nước, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã xếp hạng trên 10.000 di tích cấp tỉnh, thành phố; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xếp hạng 3.591 di tích quốc gia và Thủ tướng Chính phủ đã xếp hạng 123 di tích quốc gia đặc biệt; đồng thời, có trên 40.000 di tích đã được kiểm kê theo quy định của Luật di sản văn hóa. Trong số đó, chúng ta đã lựa chọn các di tích tiêu biểu để lập hồ sơ khoa học, trình và đã được UNESCO ghi danh 08 Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới. Được sự cho phép của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang chỉ đạo các địa phương tiếp tục nghiên cứu, lập hồ sơ trình UNESCO công nhận Di sản thế giới Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) mở rộng sang Quần đảo Cát Bà (Hải Phòng), Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương), Khu di sản thiên nhiên Ba Bê - Na Hang (Bắc Kạn, Tuyên Quang), di tích văn hóa Óc Eo (An Giang).

2.1.2. Về lập Quy hoạch di tích

Hiện nay, một số di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới đã được các địa phương triển khai lập Quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó một số Quy hoạch di tích đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, như: Quần

thể Di tích Cố đô Huế, Khu Di tích Mỹ Sơn, Khu Phố cổ Hội An, Thành Nhà Hồ, Vịnh Hạ Long, Những địa điểm Khởi nghĩa Yên Thế tại tỉnh Bắc Giang, Khu di tích thành Cổ Loa, Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, Khu di tích Phố Hiến, Khu di tích lịch sử Đền Hùng, Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long - Hà Nội, Quần thể danh thắng Tràng An, Vườn quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng, Di tích lịch sử Tân Trào, Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều, Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, Khu di tích lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng, Óc Eo - Ba Thê (An Giang); Chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang); chùa Bồ Đà (Bắc Giang); An toàn khu (ATK) Định Hóa gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên (Thái Nguyên)... làm căn cứ để triển khai các dự án tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục chỉ đạo các địa phương có di tích quốc gia đặc biệt tổ chức lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

2.1.3. Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

Kể từ khi Chính phủ ban hành Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18/9/2012 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (Nghị định số 70/2012/NĐ-CP) đến nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tiếp nhận và tổ chức thẩm định nhiều hồ sơ quy hoạch, dự án, thiết kế tu bổ di tích trên cả nước. Qua công tác thẩm định, có thể thấy các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tu bổ di tích đã cơ bản thực hiện tốt các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án, thiết kế tu bổ di tích. Hồ sơ dự án, thiết kế tu bổ di tích đã bám sát các quy định nên chất lượng của hoạt động tu bổ di tích trong những năm qua từng bước được nâng cao; vi phạm trong hoạt động tu bổ di tích đã giảm hẳn so với những năm trước đây, vi phạm tuy vẫn còn nhưng đã được xử lý một cách kiên quyết.

Bên cạnh đó, nhận thức chung của xã hội và đại đa số bộ phận dân cư địa phương tham gia vào hoạt động bảo vệ di tích những năm gần đây đã được nâng lên rõ rệt; trước đây, trong hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, người dân thường có xu hướng làm mới, đưa thêm các yếu tố không phù hợp vào di tích, thì hiện nay, qua nhiều năm tuyên truyền, phổ biến kiến thức chuyên môn và pháp luật, nhiều tổ chức, cá nhân tham gia tích cực vào việc đóng góp ý kiến, nhân lực và vật lực hỗ trợ cho các dự án, quy hoạch tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích.

Để tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng tu bổ di tích, ngày 25/12/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 166/2018/NĐ-CP quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (thay thế Nghị định số 70/2012/NĐ-CP), trong đó quy định một số điểm mới nhằm góp phần cắt giảm thủ tục hành chính, giảm bớt được chi phí và thời gian lập quy hoạch, quản lý chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng, hiệu quả của các quy hoạch, dự án...

2.1.4. Việc cấp Chứng chỉ, Giấy chứng nhận hành nghề tu bổ di tích

Thực hiện Nghị định số 70/2012/NĐ-CP, Nghị định số 166/2018/NĐ-CP và Nghị định số 61/2016/NĐ-CP, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã kịp thời tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Tính đến nay, đã tổ chức được 43 lớp bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và pháp luật về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cho gần 2.000 học viên. Các lớp bồi dưỡng còn được tổ chức ở các tỉnh như Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Bạc Liêu, Đồng Nai, Lâm Đồng... tạo điều kiện cho các cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tu bổ di tích đủ điều kiện cấp Chứng chỉ.

Đến nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao trên cả nước đã cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cho 1.208 cá nhân (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp 818 Chứng chỉ; các Sở Văn hóa cấp 390 Chứng chỉ) và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cho 306 tổ chức (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp 101 Giấy Chứng nhận; các Sở Văn hóa cấp 205 Giấy Chứng nhận).

2.1.5. Bảo vệ di vật, cổ vật tại di tích

Việc quản lý, bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tại di tích đã có những bước tiến rõ rệt hơn. Theo thống kê những năm gần đây số vụ mất cắp cổ vật tại di tích đã giảm hẳn cả về số lượng và mức độ nghiêm trọng, hầu hết các vụ vi phạm đều được các cơ quan điều tra giải quyết kịp thời, nhiều vụ việc được xử lý, trả lại cổ vật bị mất cắp cho di tích.

Hầu như không còn tình trạng thăm dò, khai quật địa điểm khảo cổ không có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trường hợp khai quật thông thường), của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trường hợp khai quật khẩn cấp). Việc tự ý tìm kiếm, đào bới làm sai lệch hoặc gây nguy cơ xâm hại, hủy hoại địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ; trao đổi, mua bán và vận chuyển trái phép di vật khảo cổ đã giảm hẳn.

2.1.6. Về phát huy giá trị di tích

Các di tích, danh lam thắng cảnh sau khi được xếp hạng, ghi danh và được tu bổ, tôn tạo đã trở thành địa chỉ đỏ trong việc thu hút ngày càng đông đảo khách du lịch trong nước và quốc tế tới tham quan, nghiên cứu. Như Quần thể di tích Cố đô Huế (năm 1993) và Vịnh Hạ Long (năm 1994) từ khi mới được ghi danh là Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới chỉ có vài chục nghìn khách du lịch, đến nay đã thu hút tới hàng triệu khách tới tham quan, nghiên cứu. Đặc biệt Quần thể danh thắng Tràng An, thời điểm lập hồ sơ đề cử năm 2012 chỉ có trên 01 triệu lượt khách, đến năm 2019 (sau 05 năm được UNESCO ghi danh) đã thu hút hơn 6,3 triệu lượt khách. Năm 2019, riêng 08 Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới ở Việt Nam đã đón khoảng 21.336.148 khách du lịch (trong đó có 10.656.114 khách quốc tế), với doanh thu từ vé tham quan và phí dịch vụ trực tiếp khoảng 3.123 tỷ đồng.

Các số liệu thống kê đã cho thấy sự đóng góp to lớn của di sản thế giới trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của quốc gia và địa phương kể từ khi

được UNESCO ghi danh. Nguồn thu từ ngành du lịch và dịch vụ thương mại nói chung, từ các Di sản thế giới nói riêng đã đóng góp đáng kể vào tổng GDP của các địa phương có Di sản thế giới. Có thể minh chứng điều này qua trường hợp Khu phố cổ Hội An, với việc chính quyền và nhân dân thành phố Hội An đã đẩy mạnh hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị Di sản thế giới và đã đạt được những kết quả nổi bật, đặc biệt là việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển du lịch - dịch vụ và thương mại trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Với số lượng khách tham quan Khu phố cổ Hội An ngày càng tăng, từ gần 879 nghìn khách năm 2006 đến năm 2019 đã tăng lên gần 2,5 triệu lượt. 20 năm qua (từ khi trở thành Di sản thế giới) ngành kinh tế này đã tăng vượt bậc và hiện chiếm tỷ trọng hơn 70% so với GDP toàn thành phố. Các nguồn thu này đã giúp bổ sung phần đáng kể vào nguồn tài chính dành cho các chi phí địa phương trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, an ninh và cho chính việc bảo tồn Di sản thế giới Khu phố cổ Hội An.

Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật và các dịch vụ phục vụ du khách tại các khu Di sản thế giới ngày càng được nâng cao về số lượng và chất lượng. Điều đó được thể hiện qua sự gia tăng về cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà trọ), nhà hàng kinh doanh ăn uống, các dịch vụ vận chuyển (bến đỗ xe, thuyền,...), dịch vụ thông tin (bản đồ hoặc bảng hướng dẫn, quầy thông tin...), nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống, quầy hàng lưu niệm và đồ thủ công mỹ nghệ, cửa hàng quần áo, giấy dép, hướng dẫn tham quan, dịch vụ internet. Từ việc gia tăng các dịch vụ trên đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập, chất lượng sống của cộng đồng địa phương.

Bên cạnh đó, tại các khu Di sản thế giới ở Việt Nam hình thành các tuyến, điểm du lịch (cả vùng đệm và xung quanh khu vực Di sản thế giới) với các hình thức du lịch có trách nhiệm, bền vững như du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề, du lịch làng vườn, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch biển... vừa tạo ra sản phẩm du lịch văn hóa mới, vừa góp phần giảm tải cho các khu vực vùng lõi của di sản, góp phần giải quyết việc làm và cải thiện sinh kế cho cộng đồng địa phương. Ngoài ra, các loại hình di sản văn hóa phi vật thể tại khu Di sản thế giới, nhất là làng nghề truyền thống, nghệ thuật biểu diễn truyền thống được khôi phục, phát huy, ngày càng thu hút lượng lớn khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế.

2.1.7. Thanh tra, kiểm tra

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo Thanh tra Bộ phối hợp với các Cục, Vụ chức năng và các nhà khoa học, tổ chức các đoàn kiểm tra hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích tại các địa phương, xác minh thông tin qua đơn thư, các nguồn thông tin được dư luận xã hội phản ánh và có văn bản chỉ đạo các địa phương xử lý triệt để những vụ việc vi phạm; thành lập các Đoàn kiểm tra công tác quản lý và tổ chức lễ hội gắn liền với các di tích lịch sử, văn hóa tại thời điểm trước, trong và sau lễ hội. Bên cạnh những mặt tích cực, qua công tác thanh tra, kiểm tra, từng năm đã phát hiện một số tình trạng sau:

- Xâm phạm khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích và giải tỏa trong khu vực di tích (chủ yếu là việc xây dựng thêm các công trình phụ trợ trong khu vực bảo vệ di tích, coi nói mở rộng di tích hoặc hạ giải một phần di tích để xây dựng mới còn diễn ra).

- Sai phạm trong công tác tu bổ di tích: Trên thực tế, hiện nay cũng còn di tích bị sửa chữa sai quy cách, nhất là việc do chỉ muốn thay mới toàn bộ các cấu kiện kiến trúc cho bền chắc nên không áp dụng các biện pháp kỹ thuật tu bổ di tích đảm bảo nguyên tắc bảo tồn tối đa yếu tố gốc cấu thành di tích...

- Sai phạm trong việc phát huy giá trị di tích: Một số hoạt động của các tổ chức, cá nhân tôn giáo diễn ra tại cơ sở tôn giáo, gây bức xúc trong dư luận. Tại các di tích là cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ở một số tỉnh, thành phố trên cả nước xuất hiện tình trạng quản lý tiền công đức chưa đảm bảo công khai, minh bạch, dẫn đến hiện tượng kiệu cáo, đơn thư gửi vượt cấp. Có thể nói, việc quản lý tiền công đức tại di tích là cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có tính nhạy cảm, phức tạp không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhiều nước trên thế giới (như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan...). Vì vậy, vừa qua, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có văn bản đề nghị Văn phòng Chính phủ nghiên cứu, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, giao Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành liên quan sớm nghiên cứu trình Chính phủ ban hành văn bản pháp luật về tài chính và tôn giáo tín ngưỡng quy định cụ thể hơn về vấn đề này.

Qua công tác thanh tra, kiểm tra những năm gần đây cho thấy:

- Đối với việc tu bổ di tích theo quy định của nhà nước bằng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: Hệ thống di tích được sử dụng nguồn vốn này, cơ bản được thực hiện nghiêm; các tổ chức, cá nhân lập dự án, thiết kế tu bổ di tích đều có chức năng hành nghề và có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa. Nhiều dự án được chủ đầu tư tham khảo, lấy ý kiến của các nhà khoa học chuyên ngành hoặc được hội thảo lấy ý kiến nhiều lần trước khi triển khai.

- Việc tu bổ di tích bằng nguồn vốn xã hội hóa: Vẫn còn tình trạng buông lỏng quản lý, sự thiếu hiểu biết của chính quyền và nhân dân ở các địa phương, của những người trụ trì đền, chùa và đơn vị thi công, muốn di tích được “xứng tầm”, hoặc vì chạy theo lợi nhuận đã dẫn đến vi phạm trong hoạt động tu bổ di tích, một số di tích được đầu tư bằng các nguồn vốn của địa phương, nguồn vốn công đức, xã hội hóa được thực hiện theo quy trình, thủ tục triển khai còn chưa đảm bảo.

- So với những năm trước đây, vi phạm trong hoạt động tu bổ di tích đã giảm hẳn, những vi phạm tuy vẫn còn nhưng đã được xử lý một cách kiên quyết. Kỳ họp lần thứ 42 của Ủy ban Di sản Thế giới UNESCO (họp tại Ba-ranh tháng 7/2018) đã ghi nhận nỗ lực của Việt Nam trong việc hoàn tất tháo dỡ hoàn toàn công trình xây dựng trái phép trên núi Cái Hạ.

2.2. Hoạt động bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể

Năm 2001, lần đầu tiên loại hình di sản văn hóa phi vật thể được chính thức quy định tại Luật Di sản văn hóa, tạo một bước chuyển biến lớn lao trong nhận thức của toàn xã hội về di sản văn hóa phi vật thể. Năm 2003, Công ước về Bảo vệ

Di sản văn hóa Phi vật thể được UNESCO thông qua, và chỉ 02 năm sau đó, Việt Nam đã trở thành một trong 30 quốc gia đầu tiên gia nhập Công ước quốc tế quan trọng này. Thực hiện quy định của Luật Di sản văn hóa và Công ước 2003, tính đến nay, cả nước đã có khoảng 70.000 di sản trên cả nước được kiểm kê, 416 di sản được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, 14 di sản được UNESCO ghi danh (bao gồm 13 di sản văn hóa phi vật thể trong Danh sách đại diện của nhân loại và 01 di sản văn hóa phi vật thể trong danh sách cần bảo vệ khẩn cấp). Hiện, UNESCO đang xem xét theo lộ trình 02 Hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam đã trình trong thời gian vừa qua là: Nghề làm gốm của người Chăm, Nghề làm tranh dân gian Đông Hồ.

Đối với hoạt động tôn vinh và chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân, người có công bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, tính đến nay, qua hai đợt xét phong tặng danh hiệu năm 2015 và 2019 theo Nghị định số 62/2014/NĐ-CP, đã có 1.253 cá nhân được phong tặng, trong đó có 66 Nghệ nhân nhân dân và 1.187 Nghệ nhân ưu tú. Về phía Hội đồng thuộc lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống cũng đã có 17 Nghệ nhân nhân dân, 120 Nghệ nhân ưu tú được phong tặng.

Việc kiểm kê, lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đã góp phần nhận diện giá trị của kho tàng di sản văn hóa phi vật thể phong phú, đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Bên cạnh đó, nhờ nhận diện được hiện trạng, sức sống của di sản để triển khai kịp thời các đề án/dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã ngăn chặn nguy cơ mai một, thất truyền, góp phần tích cực trong việc bảo vệ bản sắc văn hóa tộc người. Ngoài ra, các di sản văn hóa phi vật thể được sưu tầm nghiên cứu, phục dựng, trao truyền và tổ chức trình diễn đã trực tiếp nâng cao đời sống văn hóa ở cơ sở và phát triển kinh tế-xã hội cộng đồng cư dân tại địa phương.

Các di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục quốc gia, quốc tế; các nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Nghệ nhân ưu tú” đã khơi dậy niềm tự hào và khuyến khích mạnh mẽ các cộng đồng có di sản, các cấp chính quyền địa phương, toàn xã hội quan tâm, tự nguyện và chủ động tham gia bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, đẩy mạnh giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của địa phương mình, tạo thêm động lực trong quá trình xã hội hoá các hoạt động bảo tồn di sản văn hoá.

Tất cả các di sản văn hóa phi vật thể thuộc các danh sách của UNESCO đều đã có hoặc đang xây dựng đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị. Bên cạnh đó, nhiều tỉnh/thành phố cũng đã xây dựng đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia theo chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Tại một số địa phương, nhiều di sản văn hóa phi vật thể đã trở thành những điểm đến thu hút khách trong và ngoài nước, tạo nên thương hiệu/dấu ấn riêng của địa phương có di sản (Lễ hội Đền Sóc, Chùa Hương ở Hà Nội, Lễ hội Đền Hùng Phú Thọ, Lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc ở Hải Dương, Lễ hội Yên Tử ở Quảng Ninh,

Ca Huế, Đua Ghe ngo Sóc Trăng, Lễ hội Bà Chúa Xứ An Giang, Lễ hội Ook om bok Trà Vinh, Lễ hội Kate hay Gốm Chăm ở Bà Rịa-Vũng Tàu, Sóc Trăng...).

Một trong những sự kiện nổi bật đánh giá về công tác bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam, đó là tháng 12/2017 vừa qua, Hát Xoan Phú Thọ trở thành di sản đầu tiên được UNESCO chuyển từ Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp sang Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại. Với kết quả nêu trên, Việt Nam đã đóng góp kinh nghiệm cũng như thể hiện nỗ lực cho việc bảo tồn Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

2.3. Hoạt động bảo tàng

2.3.1. Công tác triển khai Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020

Từ sau khi có Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020 (được phê duyệt tại Quyết định số 156/2005/QĐ-TTg ngày 23/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ), đã có 04 bảo tàng chuyên ngành thuộc Bộ, ngành ở Trung ương được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập: Bảo tàng Văn học Việt Nam (2011), Bảo tàng Công nhân và Công đoàn Việt Nam (2012), Bảo tàng Công an nhân dân (2015); Bảo tàng Báo chí Việt Nam (2017). 04 bảo tàng được Thủ trưởng các Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương thành lập, gồm: Bảo tàng Tài nguyên Rừng Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - 2010); Bảo tàng Công an Hà Nội (Bộ Công an - 2016); Bảo tàng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - 2020); Bảo tàng Chiến dịch Hồ Chí Minh (Bộ Quốc phòng - 2020). Trong công tác đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp bảo tàng cấp tỉnh, thời điểm Quy hoạch được ban hành có 35 đơn vị chưa có nhà bảo tàng, đến năm 2020 đã có 16 bảo tàng được đầu tư xây dựng (Hà Nội, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Đắk Lắk, Kon Tum, Phú Yên, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Sóc Trăng).

Đến thời điểm hiện tại, hệ thống bảo tàng đã phát triển từ một vài bảo tàng được xây dựng từ thời Pháp thuộc thành một hệ thống gồm 187 bảo tàng (với 128 bảo tàng công lập và 59 bảo tàng ngoài công lập).

Các bảo tàng tiếp tục được đổi mới về phương thức hoạt động, theo hướng tăng cường hiện vật gốc và ứng dụng thành tựu của khoa học kỹ thuật để làm phong phú và hấp dẫn nội dung trưng bày, đổi mới hình thức phục vụ công chúng; xây dựng các phòng giáo dục và chương trình giáo dục dành riêng cho học sinh phổ thông; chủ động kết hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức thường xuyên các cuộc trưng bày chuyên đề; kết hợp với việc trình diễn, giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể tại bảo tàng, nhằm thực hiện tốt công tác giáo dục truyền thống nâng cao văn hóa, khoa học cho công chúng, đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh, đất nước Việt Nam trên trường quốc tế.

2.3.2. Công tác sưu tầm, kiểm kê, bảo quản hiện vật

Trong những năm qua, công tác sưu tầm, kiểm kê, bảo quản hiện vật tại hệ thống bảo tàng trên cả nước luôn được quan tâm, chú trọng, số lượng hiện vật không ngừng được bổ sung với tổng số trên 4 triệu hiện vật, trong đó có nhiều

su tập hiện vật quý giá về lịch sử, văn hóa, dân tộc học, mỹ thuật... phản ánh được đặc trưng văn hóa của các địa phương, dân tộc, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các bảo tàng. Hiện nay, đã có 238 hiện vật, nhóm hiện vật được Thủ tướng Chính phủ công nhận là bảo vật quốc gia, trong đó 153 hiện vật, nhóm hiện vật đang được lưu giữ, bảo quản, trưng bày và phát huy giá trị tại các bảo tàng.

Công tác kiểm kê, bảo quản luôn thực hiện đúng quy định, thông qua đó nhằm hoàn thiện hồ sơ pháp lý cho các hiện vật có giá trị, phù hợp với hoạt động của bảo tàng; đảm bảo sự an toàn của hiện vật trước những nguy cơ về an ninh, sự xâm hại của động vật, côn trùng, nấm mốc, sinh vật gây hại, tác động của môi trường.... Tuy nguồn kinh phí dành cho hoạt động bảo tàng nói chung còn rất ít, nhưng các đơn vị luôn chú trọng, ưu tiên để đầu tư những trang bị thiết yếu phục vụ cho công tác bảo quản hiện vật, như: điều hòa, máy hút ẩm, máy lọc không khí, camera an ninh, chống cháy nổ, cửa chống trộm, kính cường lực, hệ thống giá kê, tủ hiện đại...

2.3.3. Hoạt động trưng bày, giáo dục, truyền thông

Trong những năm gần đây, một số bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành và một số bảo tàng tỉnh, thành phố đã bước đầu đổi mới trưng bày bằng cách tăng cường các hiện vật gốc, áp dụng các phương tiện khoa học kỹ thuật để làm phong phú nội dung, hình thức trưng bày, thu hút khách tham quan; đổi mới phương thức phục vụ công chúng (xây dựng các phòng giáo dục và chương trình giáo dục dành riêng cho học sinh phổ thông; chủ động kết hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức thường xuyên các cuộc trưng bày chuyên đề, triển lãm lưu động).

Với nhiều hình thức phong phú như hướng dẫn tham quan trong bảo tàng, di tích; nói chuyện chuyên đề, phối hợp giảng dạy cho các đối tượng là học sinh, sinh viên; triển lãm lưu động, làm phim, truyền hình, viết báo, xuất bản các công trình nghiên cứu từ bảo tàng... hoạt động trưng bày và tuyên truyền giáo dục của bảo tàng đã tạo nên những hiệu quả hết sức to lớn trong việc phổ cập những tri thức lịch sử văn hóa, nghệ thuật, nâng cao trình độ dân trí cho công chúng. Đó cũng là phương thức cơ bản nhằm thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hóa hoạt động văn hóa của Đảng và Nhà nước.

2.3.4. Đào tạo nguồn nhân lực

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên đang công tác tại hệ thống bảo tàng luôn được quan tâm, chú trọng, bằng nhiều hình thức khác nhau, như: đào tạo dài hạn, ngắn hạn cả ở trong nước và nước ngoài. Hệ thống bảo tàng đã hình thành một đội ngũ cán bộ chuyên môn đông đảo, được đào tạo có bài bản, với hơn 3.000 công chức, viên chức và người lao động, trong đó cơ bản có trình độ đại học, hơn 500 người đạt trình độ trên đại học; một số cán bộ quản lý và chuyên môn bảo tàng có học hàm, học vị cao (Phó Giáo sư, Tiến sĩ) góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của bảo tàng và hòa nhập với các bảo tàng trên thế giới và khu vực.

2.3.5. Hoạt động bảo tàng ngoài công lập

Đây là loại bảo tàng mới xuất hiện ở Việt Nam vào năm 2006. Từ sau khi Luật Di sản văn hóa (năm 2001) có hiệu lực, nhiều nhà sưu tập đã tích cực xúc tiến việc chuẩn bị cho sự ra đời bảo tàng tư nhân (nay là bảo tàng ngoài công lập) thuộc sở hữu của mình. Đến nay, tuy vẫn còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất (đất xây dựng bảo tàng, kinh phí xây dựng nhà trưng bày và tổ chức hoạt động, đội ngũ cán bộ chuyên môn,...) nhưng với nhiệt huyết tham gia hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, một số nhà sưu tập đã sớm thành lập được bảo tàng. Theo đó, mở đầu là năm 2006 (01 năm sau khi Quy hoạch được phê duyệt) có 04 bảo tàng ngoài công lập được thành lập, năm 2015 đã có 25 bảo tàng, đến hết tháng 12 năm 2021, cả nước đã có 59 bảo tàng ngoài công lập được cấp phép hoạt động, riêng Hà Nội có 17 bảo tàng (chiếm hơn 30% tổng số bảo tàng ngoài công lập). Các bảo tàng ngoài công lập đang lưu giữ 123.314 hiện vật, tổng số nhân viên trên 300 người, trong đó có 10 Tiến sĩ.

Một số bảo tàng ngoài công lập có mô hình hoạt động hiệu quả, thu hút nhiều đối tượng công chúng tham quan, góp phần phát triển du lịch, như: Bảo tàng Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt và tù đày (Hà Nội), Bảo tàng Đồng Quê (Nam Định), Bảo tàng Nước mắt Làng chài xưa (Bình Thuận), Bảo tàng Thế giới Cà phê (Đắk Lắk)...

2.4. Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu

Việt Nam chính thức tham gia vào Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO từ năm 2007. Đến năm 2012, Ban Điều phối được nâng cấp thành Ủy ban quốc gia Chương trình Ký ức Thế giới của Việt Nam. Từ năm 2009 đến nay, Việt Nam đã có 07 di sản tư liệu được Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO ghi danh:

- 03 Di sản tư liệu thế giới: Mộc bản triều Nguyễn, Châu bản triều Nguyễn (Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước), Bia Tiến sĩ Văn Miếu Thăng Long (Trung tâm hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội).

- 04 Di sản tư liệu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương: Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang), Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế (Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế), Mộc bản trường Phúc Giang và Hành trình đi sứ Trung Hoa (Dòng họ Nguyễn Huy, Hà Tĩnh).

Di sản tư liệu có tác dụng không nhỏ cho công tác tuyên truyền văn hóa đọc, nâng cao tinh thần ham học, giáo dục truyền thống lịch sử, phát huy bản sắc dân tộc: Từ nội dung đơn giản giáo dục về lịch sử, địa lý, truyền thống hiếu học hay những câu chuyện về đạo làm người... cho các lứa tuổi học sinh trong sách giáo khoa của Mộc bản trường Phúc Giang; đến triết lý sử dụng nhân tài đất nước như “hiền tài là nguyên khí quốc gia” trên Bia Tiến sĩ Văn Miếu Thăng Long; hay những chặng đường hình thành lịch sử của Phật giáo và những đúc kết từ hiện thực cuộc sống về các bài thuốc dân gian, đánh dấu sự phát triển của y học, khoa học... chứa đựng trong Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm. Ngoài ra, Di sản tư liệu còn góp phần quan trọng trong việc xác định và bảo vệ lãnh thổ, lãnh hải của Tổ quốc, nghiên cứu tổ chức, bộ máy điều hành của triều đại phong kiến

(Mộc bản triều Nguyễn, Châu bản triều Nguyễn, Hoàng Hoa sứ trình đồ - Hành trình đi sứ Trung Hoa).

2.5. Hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

2.5.1. Tham gia các tổ chức quốc tế

Trong thời gian qua, Việt Nam đã tham gia tích cực quá trình xây dựng, thực hiện các điều ước, thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và các quốc gia, tổ chức quốc tế về văn hóa và di sản văn hóa, cụ thể:

- Hợp tác với UNESCO đã ngày càng được tăng cường, mang lại hiệu quả tích cực: Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thành viên tại các Công ước liên quan; Đảm nhiệm một số vị trí quan trọng trong cơ chế hợp tác UNESCO như: Thành viên Ủy ban Di sản Thế giới nhiệm kỳ 2013 - 2017, Ủy ban liên Chính phủ, Đại hội đồng Công ước UNESCO 2005, thành viên Ban tư vấn Ủy ban liên Chính phủ Công ước UNESCO 2003, Ủy viên Hội đồng chấp hành UNESCO nhiệm kỳ 2015 - 2019, 2021 - 2025... Đồng thời, Việt Nam và UNESCO đã đẩy mạnh hợp tác tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo liên quan đến di sản và phát triển bền vững; đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo tồn di sản trong trường hợp khẩn cấp, cử chuyên gia tham dự các hoạt động trao đổi kinh nghiệm, các khóa học ngắn hạn và dài hạn về bảo tồn và quản lý di sản,...

- Chủ động tham gia, thể hiện vai trò tích cực tại các tổ chức quốc tế về văn hóa và di sản văn hóa như: ICOM, ICOMOS, ICCROM,...

- Bên cạnh hợp tác quốc tế với UNESCO, Việt Nam tham gia các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể với nhiều nước, tổ chức khác nhau như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, các nước ASEAN,...

2.5.2. Hợp tác trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa

Nhiều cuộc trưng bày, triển lãm lớn về di sản văn hóa Việt Nam đã được tổ chức ở các quốc gia trên thế giới, như: Triển lãm “Nghệ thuật cổ Việt Nam - Từ châu thổ ra biển lớn” tại Hoa Kỳ, Bỉ, Pháp, Đức, Nga, Hàn Quốc, Nhật Bản... Từ 2004 đến 2020, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành 32 Quyết định cho các hiện vật là di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm.

2.5.3. Hợp tác về nghiên cứu, bảo tồn di sản văn hóa

Nhiều dự án hợp tác về bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hóa đã được thực hiện, như:

- Chương trình hợp tác với Nhật Bản về điều tra nhà ở truyền thống đã giúp chúng ta điều tra trên 4.000 ngôi nhà ở các tỉnh Bắc Ninh, Nam Định, Nghệ An, Lạng Sơn, Hà Tây, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Đồng Nai và Tiền Giang.; Dự án bảo tồn di sản Hoàng thành Thăng Long do Quỹ Tín thác (Nhật Bản) tài trợ; Dự án tu bổ nhóm tháp G giai đoạn 2003 - 2013 do Chính phủ Italia tài trợ thông qua UNESCO; Dự án tu bổ các nhóm tháp K, H, A giai đoạn 2016 - 2020 do Chính phủ Ấn Độ tài trợ; Dự án tăng cường hợp tác liên biên giới về bảo tồn đa dạng sinh học giữa Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng và Khu bảo tồn Hin Nậm Nô (CHDCND Lào) do Tổ chức hợp tác phát triển Đức (GIZ) tài trợ; Một

số dự án phối hợp nghiên cứu, đào tạo và bảo tồn tại Huế được Chính phủ Nhật Bản, Ba Lan và Cộng hòa Liên bang Đức tài trợ...

- Dự án Bảo vệ Nhã nhạc, Âm nhạc cung đình Việt Nam do Quỹ Tín thác Nhật Bản tài trợ thông qua UNESCO giai đoạn 2005-2009; Dự án Bảo vệ và phát huy tri thức bản địa gắn với môi trường sinh thái của người Hà Nhì đen ở Lào Cai do Quỹ Di sản văn hóa phi vật thể UNESCO tài trợ; Dự án Bảo vệ các truyền thống truyền khẩu và biểu đạt của người Dao ở tỉnh Lào Cai và Lai Châu do Quỹ Di sản văn hóa phi vật thể UNESCO tài trợ); Dự án Bảo vệ Không gian văn hóa công chiêm ở tỉnh Đắk Nông do Quỹ Tín thác Na-uy tài trợ thông qua UNESCO (2007-2009).

2.5.4. Hợp tác về đào tạo nguồn nhân lực

Trong nhiều năm, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo Cục Di sản văn hóa mời các chuyên gia quốc tế có nhiều kinh nghiệm về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa giảng dạy tại các lớp Tập huấn Ngành di sản văn hóa: Chuyên gia UNESCO về quá trình chuẩn bị, ý tưởng và phương án thiết kế Trưng bày Bảo tàng Hà Nội; chuyên gia trường Đại học Nữ Chiêu Hòa Nhật Bản giảng dạy về bảo tồn các làng cổ truyền thống, chuyên gia bảo tàng Anh giảng dạy về Marketing truyền thông - thương hiệu và bảo tàng; chuyên gia Trung tâm nghiên cứu quốc tế về Di sản văn hóa phi vật thể Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của UNESCO tại Nhật Bản về di sản văn hóa phi vật thể; chuyên gia Bảo tàng Wang Ye, Thẩm Quyến, Trung Quốc giảng dạy về Công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống; chuyên gia Đại học Quốc gia Úc giảng dạy về Tổ tiên với trí tuệ nhân tạo, tác nhân, nhạy bén và khả năng tiếp cận cộng đồng văn hóa đương đại...

Một số dự án hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực di sản văn hóa đã được thực hiện như: Dự án “Bảo tồn Di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn - thuyết minh và đào tạo trong ứng dụng các tiêu chuẩn quốc tế về bảo tồn di sản thế giới nhóm tháp G, tỉnh Quảng Nam”; Dự án Đào tạo giảng viên quốc gia về kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể dựa vào cộng đồng do UNESCO tài trợ tổ chức; Dự án Xây dựng năng lực trong thiết kế, thực hiện và đánh giá các dự án di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam do Quỹ Di sản văn hóa phi vật thể tài trợ...

2.6. Công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích đã đạt được những hiệu quả tích cực, đã huy động được nguồn vốn không nhỏ từ các tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp, cộng đồng và nguồn vốn viện trợ của UNESCO, các tổ chức Chính phủ, phi chính phủ cho bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phục hồi di tích. Theo số liệu thống kê từ các địa phương, giai đoạn 2010 - nay, nguồn xã hội hóa cho tu bổ, tôn tạo di tích lên tới hàng nghìn tỷ đồng.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

3.1. Tồn tại, hạn chế trong tổ chức thực hiện Luật Di sản văn hóa

3.1.1. Về ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa ngày càng được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật vẫn còn thiếu đồng bộ, chưa xử lý được đầy đủ những phát sinh, vướng mắc trong thực tiễn quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Trong lĩnh vực tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, một số quy định pháp luật khác còn chông chéo với pháp luật về di sản văn hóa, gây nên chậm trễ cho hoạt động thẩm định các dự án tu bổ di tích, dẫn tới các dự án tu bổ di tích thường bị kéo dài tiến độ so với kế hoạch, đặc biệt trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thẩm định, phê duyệt dự án.

- Trong lĩnh vực bảo tàng, vẫn còn nhiều quy định còn chưa cụ thể thiên về định tính, chưa định lượng, nhiều quy định của Luật còn chưa đầy đủ hoặc chưa có cũng gây ra những khó khăn, vướng mắc khi triển khai nhiệm vụ.

- Pháp luật về di sản văn hóa phi vật thể ra đời sau pháp luật về di sản văn hóa vật thể, nên trong cách hiểu về các khái niệm, thuật ngữ cũng bị ảnh hưởng theo góc độ di sản văn hóa vật thể. Khác với di sản văn hóa vật thể, Luật di sản văn hóa của Việt Nam và Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể 2003 của UNESCO không chủ trương xếp hạng di sản văn hóa phi vật thể mà chỉ phân loại theo mức độ về hiện trạng sức sống và sự cần thiết phải bảo vệ hay cần thiết phải bảo vệ khẩn cấp, từ đó, đưa vào các Danh sách của UNESCO (Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, Di sản thực hành tốt) và Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (Việt Nam). Tuy nhiên, các khái niệm này lại được hiểu như cách xếp hạng với di sản văn hóa vật thể (di sản văn hóa/thiên nhiên, di tích, danh lam thắng cảnh), và cho rằng di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia là di sản văn hóa phi vật thể (xếp hạng) cấp quốc gia.

- Chính sách đối với nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể còn chậm, chưa đáp ứng được thực tế, thiếu đồng bộ, thiên về danh hiệu. Mặc dù đã có những văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa liên quan tới nghệ nhân thực hành di sản văn hóa phi vật thể, tuy nhiên, chính sách đối với nghệ nhân vẫn còn nhiều nội dung khác mà hệ thống văn bản này chưa đề cập đến hoặc có đề cập nhưng còn nhiều vướng mắc trong thực hiện.

3.1.2. Về phân cấp quản lý di sản văn hóa

Mặc dù phân cấp cho các địa phương trong quản lý di sản, tuy nhiên, công tác này trong quá trình thực hiện cũng bộc lộ những bất cập, là nguyên nhân gây nên một số tồn tại trong công tác bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa như sau:

- Việc bảo tồn chưa được ưu tiên và coi trọng tại các khu di sản, việc khai thác mạnh mẽ... đã làm cho di sản có nguy cơ bị ô nhiễm do quá tải, nhất là trong mùa lễ hội.

- Còn hiện tượng vi phạm trong hoạt động tu bổ di tích, xây dựng công trình mới... khi chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền. Đáng nói là còn hiện tượng một số vi phạm chỉ được phát hiện khi cơ quan báo chí lên tiếng.

- Vấn đề quản lý các di sản còn bất cập. Do di sản nước ta đa dạng về loại hình, chủ sở hữu, vì vậy, mô hình quản lý di tích của các địa phương hiện nay rất đa dạng. Các ban quản lý, trung tâm bảo tồn di sản là đơn vị sự nghiệp nên di tích được quản lý tốt. Các di tích cấp tỉnh và di tích trong danh mục kiểm kê chưa được xếp hạng, nhìn chung, chưa được quan tâm đúng mức nên hiệu quả bảo vệ và phát huy giá trị di tích còn thấp.

- Một số địa phương còn chưa quan tâm, nhận thức chưa đồng đều về lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể. Tổ chức bộ máy với sự đáp ứng về nguồn nhân lực cho việc thi hành pháp luật về di sản văn hóa phi vật thể chưa thực sự thích ứng. Một số địa phương không bố trí những đơn vị/phòng ban chuyên trách quản lý nhà nước về di sản văn hóa phi vật thể, chỉ là kiêm nhiệm hoặc thường xuyên luân chuyển nên đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa không đủ thời gian và năng lực thực hiện nhiệm vụ quản lý di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn.

- Nhiều loại hình di sản của một số cộng đồng có nguy cơ bị mai một, biến đổi khi chưa được bảo vệ hoặc kiểm kê, ghi danh. Nhiều di sản chưa có Đề án bảo vệ phát huy giá trị (đặc biệt đối với các Di sản được UNESCO ghi danh) theo cam kết thực hiện với UNESCO. Còn có hiện tượng lợi dụng thực hành di sản để trục lợi, làm sai lệch, thậm chí biến dạng giá trị của di sản. Di sản tư liệu sau khi được UNESCO ghi danh, được lưu trữ mà chưa được phát huy giá trị, đến với công chúng.

- Việc phân cấp triệt để cho Bộ, ngành địa phương trong việc xây dựng, trưng bày, chỉnh lý, nâng cấp bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng cấp tỉnh lại tạo nên tình trạng đầu tư cho trưng bày bảo tàng chưa được chú trọng, chỉ chú trọng đầu tư cho phần xây dựng ngôi nhà, chưa đầu tư thỏa đáng cho phần trưng bày và việc chuẩn bị cho trưng bày - công việc phải làm trước.

3.1.3. Về bảo đảm các điều kiện cho thi hành Luật Di sản văn hóa

- Nguồn nhân lực quản lý di sản văn hóa còn chưa tương xứng với yêu cầu thực tiễn, còn thiếu các chuyên gia hàng đầu ở các lĩnh vực, nhất là những lĩnh vực đòi hỏi kinh nghiệm chuyên sâu về bảo tồn, tu bổ di tích, khảo cổ, lịch sử, mỹ thuật, công nghệ thông tin, hóa chất...; về kỹ năng, bí quyết, đặc điểm của các loại hình di sản văn hóa phi vật thể.

- Công tác đào tạo về bảo tồn, tu bổ di tích chỉ mới bắt đầu ở một số trường đại học. Nguồn nhân lực tham gia trực tiếp vào hoạt động tu bổ di tích (kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng, thợ lành nghề...) chưa được đào tạo chuyên sâu.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa nhìn chung còn thấp, vì thế không đủ nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ.

3.1.4. Về tuân thủ Luật Di sản văn hóa

Nhận thức về di sản văn hóa chưa thật sự sâu sắc và toàn diện, do đó ở các di tích, bên cạnh việc chấp hành tốt quy định pháp luật trong bảo vệ di sản văn hóa, vẫn còn diễn ra tình trạng nhiều nơi còn lúng túng trong việc xử lý hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, giữa kinh tế và văn hóa, giữa lợi ích trước mắt với sự phát triển bền vững. Một số địa phương ít tập trung ngân sách cho việc bảo tồn, tu bổ mà chỉ ưu tiên xây dựng các công trình khai thác di sản.

Việc tăng trưởng du lịch quá nhanh, trong khi chưa đầu tư hợp lý cho cơ sở hạ tầng đã làm cho di sản có nguy cơ bị ô nhiễm do quá tải, nhất là trong mùa lễ hội.

3.1.5. Về một số nội dung còn chưa được quy định trong Luật Di sản văn hóa

- Trên thực tế cho thấy, mặc dù có 07 di sản tư liệu được UNESCO ghi danh, nhưng hiện nay chúng ta hoàn toàn thiếu vắng quy định pháp lý, hệ thống văn bản quy phạm, các tiêu chí về nhận diện, quy trình, thủ tục lập hồ sơ đưa vào các Danh mục di sản tư liệu ở trong nước (ví dụ như như cấp quốc gia, hay cấp tỉnh...) còn chưa thống nhất, đồng bộ giữa các cơ quan liên quan, cho đến tất cả quy định cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu...

- Thiếu các quy định, cơ chế, chính sách để huy động các nguồn xã hội hóa (ví dụ, hiện nay doanh nghiệp có đóng góp cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, nhưng không được hưởng chính sách miễn, giảm thuế cho chi phí sản xuất của doanh nghiệp đó), vì vậy, chưa thu hút được nguồn lực to lớn của toàn xã hội tham gia đầu tư tu bổ di tích.

3.2. Tồn tại, hạn chế ở một số mặt công tác cụ thể

3.2.1. Trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể

- Việc đầu tư kinh phí bảo vệ, tu bổ di tích đặt ra một số vấn đề sau:

+ Di tích ở nước ta đa dạng về loại hình, như: đình, đền, chùa, miếu mạo, thành quách, lăng mộ, đền tháp, cung điện, nhà cổ; di tích cách mạng kháng chiến... do điều kiện thời tiết, khí hậu nóng ẩm nên các di tích thường xuống cấp nhanh chóng. Hơn nữa, một đặc điểm cơ bản của di tích ở nước ta là hầu hết được làm từ chất liệu gỗ, theo quy trình thông thường 10 năm phải tu bổ nhỏ ít nhất 1 lần, 20 năm tu bổ vừa và 40 năm tu bổ tổng thể. Nguồn vốn đầu tư hàng năm cho tu bổ di tích còn thấp, nên nhìn chung còn nhiều di tích đang xuống cấp (đặc biệt là những di tích không có nguồn thu từ bán vé tham quan và nguồn công đức) nhưng chưa được cấp kinh phí tu bổ.

+ Từ năm 2015, tổng mức đầu tư của Chương trình đã giảm nhiều so với các năm trước, trong khi đó nguồn kinh phí đầu tư đối ứng của địa phương thấp do còn tâm lý trông chờ, ỷ lại nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và thiếu sự lồng ghép nguồn vốn của các Chương trình khác trên địa bàn.

+ Nguồn kinh phí thu được qua bán vé tham quan di tích, tiền công đức, tiền thu các hoạt động dịch vụ văn hoá khác tại một số di tích chưa được đầu tư trở lại cho tu bổ, tôn tạo di tích và các hoạt động văn hóa ở cơ sở một cách thống nhất trong phạm vi toàn quốc, thậm chí có nơi đưa vào ngân sách xã và huyện để phục vụ nhiệm vụ khác.

+ Do kinh phí đầu tư cho tu bổ di tích còn thấp nên mới chỉ thực hiện chống đỡ cục bộ chứ chưa đặt di tích ở trong tình trạng bền vững lâu dài để trở thành một sản phẩm hoàn chỉnh có sức hấp dẫn thu hút khách tham quan nên việc tạo nguồn thu tái đầu tư cho tu bổ, tôn tạo di tích còn bị hạn chế.

- Hiện tượng mất cắp cổ vật, cháy nổ tại di tích vẫn đôi khi còn xảy ra; vi phạm trong hoạt động tu bổ di tích, đặc biệt ở một số di tích được đầu tư bằng

các nguồn vốn của địa phương, nguồn vốn công đức, xã hội hóa được thực hiện theo quy trình, thủ tục triển khai còn chưa đảm bảo.

- Ngoài một số di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu đã được Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố phê duyệt quy hoạch, triển khai hiệu quả các dự án tu bổ, tôn tạo đã phát huy tốt giá trị di tích, gắn với phát triển kinh tế - xã hội, phần lớn, di tích chưa được quan tâm lập Quy hoạch để có cơ sở bảo tồn và phát huy giá trị.

3.2.2. Trong hoạt động bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể

- Về chính sách đãi ngộ: Điều 26, Luật Di sản văn hóa quy định chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân như: Tặng, truy tặng Huân chương, danh hiệu vinh dự nhà nước và thực hiện các hình thức tôn vinh khác; tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho hoạt động sáng tạo, trình diễn, trưng bày, giới thiệu sản phẩm của nghệ nhân; trợ cấp sinh hoạt hằng tháng và ưu đãi khác đối với nghệ nhân đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn. Đồng thời, giao Chính phủ ban hành chính sách đãi ngộ với nghệ nhân. Qua đây có thể thấy một số vấn đề sau: Tại mục a, có ít nhất 03 hình thức tôn vinh thông qua danh hiệu là: tặng Huân chương, danh hiệu vinh dự nhà nước và thực hiện các hình thức tôn vinh khác. Tuy nhiên, tính đến nay mới thực hiện được nội dung về “tặng danh hiệu vinh dự nhà nước” thông qua việc Chính phủ ban hành 02 Nghị định. Nội dung “tặng Huân chương” và “thực hiện các hình thức tôn vinh khác” chưa thực hiện. Tại mục b, các hoạt động về “Tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho hoạt động sáng tạo, trình diễn, trưng bày, giới thiệu sản phẩm của nghệ nhân.”: Mặc dù đã được thực hiện qua một số chương trình, hoạt động cụ thể thuộc các hoạt động quản lý nhà nước nói chung về di sản văn hóa được triển khai từ trước khi ban hành Luật Di sản văn hóa đến nay, ví dụ như Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa và sau này là Chương trình phát triển văn hóa,... nhưng gặp phải hạn chế là nó chỉ dừng lại ở “Chương trình” theo giai đoạn và có xu hướng giảm dần mà chưa tạo ra được một chính sách cụ thể, lâu dài. Tại mục c, “Trợ cấp sinh hoạt hằng tháng và ưu đãi khác đối với nghệ nhân đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn.”, có 03 vấn đề đặt ra: Một là, việc trợ cấp sinh hoạt hằng tháng và ưu đãi khác chỉ dành cho các nghệ nhân đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước gồm Nghệ nhân nhân dân và Nghệ nhân ưu tú; Hai là, chỉ dành cho những cá nhân được tặng danh hiệu vinh dự nhà nước nhưng có thu nhập thấp và hoàn cảnh khó khăn; Ba là, chính sách ở nội dung được tiếp cận từ “chính sách an sinh xã hội”, “hỗ trợ hộ nghèo” (Nghị định số 109/2015/NĐ-CP) chứ không phải là chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

- Nội dung Điều 7 Nghị định 98/2010/NĐ-CP quy định “Khuyến khích việc duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống”: Nghề thủ công truyền thống là một trong bảy loại hình của di sản văn hóa phi vật thể, tương đương với Lễ hội truyền thống hay Tiếng nói, chữ viết. Song Lễ hội truyền thống và Tiếng nói, chữ viết hiện đang được quy định tại các điều 21 và 25 Luật Di sản văn hóa. Để có sự đồng đều và hợp lý, Nghị định 98/2010/NĐ-CP cần điều chỉnh để quy định việc bảo vệ, phát huy từng loại hình trong cả 7 loại hình

di sản văn hóa phi vật thể. Bên cạnh đó, nội dung Điều 21, Điều 25 Luật di sản văn hóa và Điều 7 Nghị định 98/2010/NĐ-CP cũng cần quy định cụ thể hoặc quy định về việc có Thông tư hướng dẫn thực hiện.

- Sau khi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng được Quốc hội thông qua vào năm 2013, Chính phủ đã giao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Bộ Công thương (cơ quan quản lý ngành về nghề thủ công mỹ nghệ) xây dựng dự thảo Nghị định. Tuy nhiên, do không thống nhất được một số nội dung quy định trong dự thảo Nghị định, Chính phủ đã giao cho Bộ Công thương chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống và giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể (không bao gồm lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống), mặc dù nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống là một trong các lĩnh vực thuộc di sản văn hóa phi vật thể.

Kết quả là có 02 Nghị định được ban hành: Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và Nghị định số 123/2014/NĐ-CP ngày 25/12/2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ. Điều này dẫn đến việc cùng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” nhưng có 02 hệ thống xét tặng từ địa phương tới trung ương. Việc xây dựng 02 nghị định và giao cho 02 bộ phụ trách để cùng xét phong tặng cho danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” cho các đối tượng thuộc cùng lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể (nghề thủ công truyền thống là một trong các lĩnh vực của di sản văn hóa phi vật thể, trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể có trường hợp vừa có thể là nghề thủ công truyền thống và cũng có thể vừa là tri thức dân gian) tạo ra những bất cập như: Thứ nhất: một đối tượng thuộc lĩnh vực nghề thủ công truyền thống (một số nghề thủ công truyền thống, ẩm thực có thể đưa vào loại hình Tri thức dân gian) có thể chọn nộp hồ sơ cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cho Sở Công Thương hoặc cùng lúc nộp cho cả 2 Sở. Cũng có trường hợp là bị loại ở hội đồng này rồi lại nộp hồ sơ sang hội đồng kia. Điều này cũng dẫn đến việc cá nhân đã là Nghệ nhân ưu tú của theo nghị định này nộp hồ sơ xét phong tặng Nghệ nhân nhân dân theo nghị định kia. Bất cập này dễ hiểu bởi tính chất đan xen và liên quan giữa các loại hình của di sản văn hóa phi vật thể. Thứ hai: tiêu chí để xét danh hiệu của 2 nghị định này có những điểm khác biệt trong khi cùng hướng đến một danh hiệu. Tiêu chí xét danh hiệu quy định trong Nghị định 62/2014/NĐ-CP có tính định tính cao trong khi tiêu chí quy định trong Nghị định 123/2014/NĐ-CP tập trung nhiều vào tính định lượng, sản phẩm, thành tích cụ thể. Điều này dẫn đến việc cùng một danh hiệu cho các đối tượng cùng là thực hành di sản văn hóa phi vật thể nhưng được xét bởi hai bộ tiêu chí khác nhau. Thứ ba: nhận thức của các cá nhân là thành viên hội đồng các cấp của hai “luồng” xét này là không đồng đều. Luật Thi đua, Khen thưởng quy định danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”,

“Nghệ nhân ưu tú” dành cho đối tượng thực hành trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trong khi các cấp hội đồng thuộc lĩnh vực nghề thủ công truyền thống có nhận thức khác về di sản văn hóa phi vật thể hay nói cách khác là kỹ năng, kỹ thuật, am hiểu của nghệ nhân được nhìn nhận chỉ tập trung vào các sản phẩm vật chất cụ thể.

Có thể khẳng định, có sự chòng chẹo với quy định của Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể. Cần sửa đổi để thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về di sản văn hóa phi vật thể.

- Thực hiện quy định tại Nghị định số 109/2015/NĐ-CP, hầu hết các tỉnh, thành phố trên cả nước đã triển khai công tác phổ biến, quán triệt nội dung văn bản và tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng đời sống kinh tế theo hướng dẫn của Chính phủ, nhưng đa số các Nghệ nhân ưu tú không thuộc diện và không nhận được hỗ trợ do không đạt được tất cả các tiêu chí (về: tuổi tác, tình trạng sức khỏe, điều kiện người phụng dưỡng, thu nhập bình quân) quy định tại Nghị định số 109/2015/NĐ-CP.

Trong khi đó, thách thức lớn nhất mà hầu hết các di sản văn hóa phi vật thể đều phải đối diện, đó là: Giới trẻ hiện vẫn chưa cảm nhận hết giá trị của di sản do bị ảnh hưởng của các trào lưu mới nên ít tìm thấy sự say mê để theo học, thực hành hay thậm chí chỉ để thưởng thức, hưởng thụ các giá trị văn hóa do cha ông sáng tạo và trao truyền lại. Vì thế, thế hệ các nghệ nhân cao tuổi ngày một già yếu và mất đi mà chưa tìm được lớp người kế cận, chưa kịp truyền thụ cho các học trò, đặc biệt là trao truyền các “ngón nghề”, bí quyết trong việc ứng tác (Nghệ thuật Đờn ca tài tử, Dân ca Quan họ, Bài Chòi...), điều chỉnh nhạc cụ (Công chiêng Tây Nguyên). Chính quyền nhiều nơi lại chưa thực sự tạo điều kiện về không gian và cơ sở vật chất cho các nghệ nhân truyền dạy cũng như chưa có các hình thức khuyến khích thế hệ trẻ theo học. Do điều kiện của từng địa phương còn hạn chế nên chưa có chính sách đãi ngộ mức độ cao đối với nghệ nhân để nghệ nhân thực sự yên tâm thực hành nghề.

Việc thực hiện chính sách đối với nghệ nhân thực hành di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam đang tập trung chủ yếu vào việc vinh danh thông qua các danh hiệu, cụ thể là danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân dân gian,... Các danh hiệu này bị chi phối bởi Luật Thi đua, Khen thưởng và các chính sách cũng đang chỉ tập trung vào nghệ nhân đã có danh hiệu. Không những thế, các chính sách hỗ trợ đi kèm theo đó lại đang được thực hiện theo “công thức” áp dụng cho “hộ nghèo”. Tới nay, hầu hết các tỉnh, thành phố đã triển khai công tác phổ biến, quán triệt nội dung văn bản và tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng đời sống kinh tế theo hướng dẫn của Nghị định 109/2015/NĐ-CP nhưng đa số các Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân nhân dân không thuộc diện được hỗ trợ do không đạt được các tiêu chuẩn để được nhận hỗ trợ như quy định của Nghị định 109/2015/NĐ-CP. Trước thực tế đó, cần tiếp tục ban hành chính sách đãi ngộ đối với Nghệ nhân thực hành di sản văn hóa phi vật thể, Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú nói chung chứ không chỉ đối với các

Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn. --- Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được thiết lập nhằm đánh giá về sức sống của di sản và chỉ ra những cách bảo vệ khác nhau, tạo cơ sở vững chắc cho việc xây dựng những biện pháp và phân bổ nguồn lực bảo vệ thích hợp. Để tránh sự hiểu lầm không đáng có này, có thể điều chỉnh tên gọi “Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia” thành “Danh mục quốc gia di sản văn hóa phi vật thể”. Cùng với đó, Danh mục quốc gia di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp cũng cần thiết lập nhằm hiện thực hóa Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL để các tỉnh/thành phố có kế hoạch bảo vệ trên cơ sở đề xuất các dự án thuộc Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa phân bổ hàng năm. Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL quy định “Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kết quả kiểm kê ở địa phương hàng năm. Thời hạn báo cáo chậm nhất là ngày 31/10.” Tuy nhiên, Mẫu Báo cáo lại chưa được quy định, nên các địa phương đều lúng túng khi xây dựng Báo cáo và mỗi địa phương có một mẫu báo cáo riêng. Vì thế, việc xây dựng và ban hành Mẫu Báo cáo kết quả kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể là hết sức cần thiết. Bên cạnh đó, việc quy định báo cáo định kỳ tình trạng di sản và tình hình bảo vệ, phát huy giá trị di sản sau khi được đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia cũng cần xem xét đưa vào các văn bản dưới luật.

3.2.3. Trong hoạt động bảo tàng

- Việc triển khai Quy hoạch hệ thống bảo tàng Việt Nam theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ còn chậm, chưa đạt mục tiêu đề ra, cụ thể:

+ Công tác thành lập và đầu tư xây dựng bảo tàng chuyên ngành: Dự án xây dựng trọng điểm các bảo tàng quốc gia: Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam vẫn chưa thực hiện được. Nhiều bảo tàng chuyên ngành vẫn chưa được thành lập, mới chỉ hoạt động như phòng truyền thống.

+ Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Trong 35 địa phương chưa có bảo tàng thời điểm Quy hoạch ban hành năm 2005, đến nay vẫn còn 19 địa phương chưa xây dựng được bảo tàng.

- Nhiều bảo tàng cấp tỉnh vẫn phải dùng chung trụ sở với đơn vị khác, rất khó khăn khi triển khai hoạt động. Nhiều trụ sở bảo tàng cấp tỉnh hiện nay chỉ là các công trình kiến trúc vốn xây dựng cho những mục đích sử dụng khác (kho tàng, công sở, thậm chí là nhà thờ công giáo...), nay được cải tạo để làm bảo tàng, nên không đáp ứng yêu cầu về không gian chức năng và kỹ thuật.

- Đối với một số công trình nhà bảo tàng được xây dựng mới, khi triển khai các dự án xây dựng thì nguồn kinh phí đầu tư cho trưng bày bảo tàng chưa được chú trọng, còn khá phổ biến tình trạng chỉ chú trọng đầu tư cho phần xây “vỏ” ngôi nhà, chưa đầu tư thỏa đáng cho phần trưng bày và việc chuẩn bị cho trưng bày chưa được đi trước một bước.

- Vẫn còn tình trạng còn trùng lặp về nội dung trưng bày ở một số bảo tàng, hiện vật chưa phong phú, nội dung trưng bày chưa thực sự khoa học, hấp dẫn và hiệu quả hoạt động chưa cao.

- Mức đầu tư kinh phí cho công tác đầu tư xây dựng nhà bảo tàng, cải tạo nâng cấp trụ sở và kinh phí dành tổ chức hoạt động chuyên môn, thường xuyên của bảo tàng còn thấp.

- Hệ thống bảo tàng trong nhiều năm qua vẫn ở tình trạng mất cân đối về loại hình. Hiện tại, hầu hết bảo tàng ở Việt Nam là bảo tàng thuộc loại hình lịch sử xã hội, còn quá ít các bảo tàng lịch sử tự nhiên, bảo tàng chuyên ngành về khoa học kỹ thuật.

- Thiếu đội ngũ chuyên gia và cán bộ giỏi trong lĩnh vực chuyên môn bảo tàng. Công tác đào tạo bảo tàng học trong 20 năm qua dù đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng vẫn chưa theo kịp yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động bảo tàng, công tác đào tạo cơ bản ở nhà trường và trong bảo tàng còn chậm đổi mới. Các kiến thức về quản lý thiết chế bảo tàng, nghiên cứu xây dựng nội dung trưng bày bảo tàng; ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại trong bảo tàng, xây dựng và tổ chức các chương trình tham quan, giáo dục, marketing bảo tàng, bảo quản phục chế.... chưa được hình thành rõ nét.

- Xã hội hoá hoạt động bảo tàng chưa được đẩy mạnh: Cho đến nay, hầu như vẫn chưa xuất hiện việc các doanh nghiệp, thông qua việc tài trợ cho hoạt động bảo tàng để giới thiệu, quảng bá hình ảnh của mình. Chính sách về thuế, tạo điều kiện cho “quan hệ” này được thúc đẩy trong môi trường thuận lợi, vẫn chưa có những điều chỉnh cụ thể và phù hợp.

3.2.4. Trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu

- Bên cạnh các thành quả đạt được, trong thực tiễn cho thấy, di sản tư liệu còn là vấn đề mới mẻ, hiện nay chưa được quy định trong Luật Di sản văn hóa, cũng như ở bất cứ văn bản quy phạm pháp luật nào của Việt Nam; chức năng, nhiệm vụ quản lý về di sản tư liệu cũng chưa được chính thức giao cho một cơ quan đầu mối ở Trung ương quản lý, đòi hỏi trong thời gian tới cần quy định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản tư liệu.

- Trên thực tế cho thấy, việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu chỉ thực sự triển khai nghiêm túc, quyết liệt sau khi di sản được ghi danh và được công bố rộng rãi giá trị tiêu biểu cho toàn xã hội. Việc xây dựng quy định pháp lý, quy trình cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu cũng chưa được cụ thể hóa từ trung ương đến địa phương.

- Đối với di sản văn hóa thuộc Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO các tiêu chí về nhận diện, quy trình, thủ tục lập hồ sơ đưa vào các Danh mục di sản tư liệu cấp tỉnh và quốc gia còn chưa được xây dựng cụ thể và quy trình thực hiện còn chưa thống nhất, đồng bộ giữa các cơ quan liên quan.

3.2.5. Trong hoạt động hợp tác quốc tế

- Luật Di sản văn hóa và các Nghị định quy định/hướng dẫn thi hành Luật nhìn chung vẫn chưa theo kịp một số vấn đề phát sinh khi triển khai trong thực

tiền; một số văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật được ban hành dưới hình thức Thông tư, nên bị hạn chế về hiệu lực trong hoạt động hợp tác quốc tế về di sản văn hóa.

- Hoạt động trưng bày di sản văn hóa Việt Nam tại nước ngoài chủ yếu phụ thuộc nhiều vào khả năng kinh phí và nhu cầu của đối tác quốc tế, trong khi nguồn kinh phí trong nước rất hạn chế.

3.2.6. Trong công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

- Công tác xã hội hóa chưa đạt nhiều kết quả, một số ít diễn ra chủ yếu trong lĩnh vực tu bổ di tích.

- Công tác vận động để tranh thủ các nguồn lực gặp khó khăn do thiếu cơ chế, quy định cụ thể.

- Các doanh nghiệp cũng ít quan tâm đến lĩnh vực văn hóa do lợi nhuận không cao, nhiều rủi ro khi đầu tư, khó thu hồi vốn cũng là trở ngại rất lớn trong công tác vận động, thu hút nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ.

3.3. Nguyên nhân

- Hệ thống văn bản pháp luật về di sản văn hóa vẫn còn thiếu đồng bộ, một số nội dung vẫn bị chồng chéo bởi các luật khác, nhiều vấn đề phát sinh từ thực tiễn chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời.

- Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển chưa được xử lý hài hòa. Việc bảo tồn chưa được ưu tiên và coi trọng, tại các khu di sản, việc phát triển du lịch một cách mạnh mẽ trong khi chưa có đủ cơ sở hạ tầng, chưa có những công cụ pháp lý hữu hiệu để điều chỉnh các hành vi liên quan đã làm cho di sản có nguy cơ bị ô nhiễm do quá tải, nhất là trong mùa lễ hội.

- Việc tuyên truyền, quảng bá và xây dựng các sản phẩm du lịch gắn trực tiếp với từng khu di sản, thể hiện và phát huy được nét đặc thù của địa phương ở một số khu di sản chưa đạt hiệu quả cao. Công tác truyền thông, xúc tiến du lịch và tổ chức các hoạt động dịch vụ tại một số khu di sản còn hạn chế, thậm chí còn làm méo mó di sản, ảnh hưởng đến thương hiệu và sức thu hút khách tham quan. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia chưa bắt kịp được yêu cầu.

- Quan niệm của một số cư dân làng xã, các di tích gắn với hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo (thờ Thần, Phật, Thánh và Mẫu) cũng như các lễ hội văn hóa truyền thống cần được làm mới, thật khang trang và sang trọng. Do đó, có xu hướng muốn thay thế các cấu kiện kiến trúc, thậm chí cả đồ thờ tự trong di tích hoặc hiện tượng sân khấu hóa và thương mại hóa hoạt động lễ hội...

- Tư duy của cán bộ quản lý di sản văn hóa còn chậm đổi mới, vẫn còn tâm lý trông chờ, chưa thực sự mạnh mẽ, quyết đoán, bút phá để tham mưu cấp có thẩm quyền xây dựng được cơ chế chính sách phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể là hoạt động lâu dài. Nhận thức của chính quyền các cấp về di sản văn hóa phi vật thể là

không đồng đều. Cho nên cần thiết xây dựng chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, nghiên cứu về di sản văn hóa phi vật thể ở các cấp.

IV. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

4.1. Tiếp tục hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu lực của hệ thống pháp luật chuyên ngành, tăng cường công tác quản lý nhà nước về di sản văn hóa

4.1.1. Tập trung xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa, đồng thời đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục, đưa pháp luật về di sản văn hóa và thực tiễn đời sống

- Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ và quản lý di sản văn hóa (xây dựng, sửa đổi, bổ sung Luật di sản văn hóa, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa, Nghị định quy định về bảo vệ và phát huy di sản trong Danh sách của UNESCO và Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, các Thông tư của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch). Đồng thời, quy định việc các địa phương cần tích cực và đẩy mạnh việc xây dựng và ban hành Quy chế bảo vệ và phát huy giá trị đối với từng di tích, danh lam thắng cảnh cụ thể.

- Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành để đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát nhằm kịp thời phát hiện, biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt pháp luật về di sản văn hóa, đồng thời phát hiện, xử lý kịp thời các tổ chức, cá nhân vi phạm.

4.1.2. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Căn cứ Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030, trong lĩnh vực di sản văn hóa, cần tập trung vào một số việc sau:

- Phối hợp với các địa phương, các ngành xây dựng kế hoạch, dự án để tiếp tục thực hiện các quy hoạch phát triển lĩnh vực di sản văn hóa trong giai đoạn 2021-2030 và những năm tiếp theo.

- Triển khai Chương trình Bảo tồn, phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Đồng thời, tiếp tục xây dựng và đề xuất Chính phủ phê duyệt Chương trình này đến năm 2030 theo hướng đầu tư có chiều sâu, đầu tư hoàn chỉnh các di tích, danh lam thắng cảnh tiêu biểu để nâng cao khả năng thu hút du khách tới tham quan, nghiên cứu.

- Tham mưu Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đồng thời đề nghị các địa phương kịp thời ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù, đảm bảo tạo điều kiện cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4.1.3. Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn về di sản văn hóa

- Xây dựng và triển khai chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trên lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, một nội dung quan trọng của

Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Củng cố, nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành về bảo tồn di tích, bảo tàng, di sản văn hóa phi vật thể.

- Triển khai Chương trình Bảo tồn, phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025, trong đó có nội dung nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4.2. Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Di sản văn hóa.

- Đổi mới chương trình, nội dung đào tạo theo từng lĩnh vực cụ thể (di tích, bảo tàng, di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật).

- Chủ động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực theo cách phù hợp với từng đối tượng (Cán bộ lãnh đạo, đội ngũ làm công tác chuyên môn, đội ngũ hoạt động các chuyên ngành khác trực tiếp liên quan đến việc bảo vệ và phát huy di sản văn hóa - kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng, tin học, hóa học, họa sĩ..., cán bộ văn hóa xã, người trực tiếp trông nom di tích, nghệ nhân di sản văn hóa phi vật thể, thợ thủ công...).

- Xây dựng cơ chế thu hút nhân tài, đãi ngộ và sử dụng nhân lực hợp lý.

4.3. Tăng cường xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

- Đồng thời với việc huy động sự đóng góp tiền của, công sức của nhân dân, doanh nghiệp, thì nhà nước cũng cần có những cơ chế, chính sách phù hợp để tăng cường nguồn thu để đầu tư cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, như ưu tiên miễn giảm thuế, hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, quảng bá thương hiệu/hình ảnh... của doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động này. Đặc biệt, cần thực hiện tốt việc động viên, khen thưởng, tôn vinh kịp thời... Tôn vinh nghệ nhân có đóng góp trong việc giữ gìn và truyền dạy bí quyết về di sản văn hóa phi vật thể.

- Huy động sự hỗ trợ của quốc tế.

4.4. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong thời gian tới

- Tiếp tục phê chuẩn Công ước quốc tế như: Công ước UNESCO 2001 về Bảo vệ Di sản văn hóa dưới nước...

- Tăng cường tham gia các tổ chức quốc tế (ICOMOS, ICCROM...). Ứng cử vào các tổ chức quốc tế của UNESCO (Ủy ban Di sản Thế giới của Công ước 1972, Ủy ban liên Chính phủ Công ước 2003...).

- Tích cực tham gia các hoạt động quốc tế (tham gia các phiên họp của các Công ước, các hội nghị, hội thảo quốc tế...).

- Tiếp tục đề cử Di sản thế giới theo Công ước 1972 và Công ước 2003, Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO.

- Mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam (Văn phòng UNESCO Việt Nam, Văn phòng IUCN Việt Nam).

- Nghiên cứu soạn thảo văn bản phù hợp với Công ước quốc tế.

V. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

5.1. Hoàn thiện các quy định về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Sửa đổi, hoàn thiện, bổ sung mới các quy định liên quan đến di sản văn hóa ở các lĩnh vực di tích, di sản văn hóa phi vật thể, bảo tàng, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu, để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, người thực hành, cộng đồng chủ thể của di sản nhằm phát huy vai trò và thuận lợi trong thực tiễn thực tiễn triển khai các nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, với những nội dung cụ thể như sau:

- Về khái niệm và thuật ngữ liên quan: Sửa đổi, bổ sung một số định nghĩa, khái niệm ở các lĩnh vực di tích, phi vật thể, bảo tàng, thông tin tư liệu, bao gồm: *Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới; Sửa chữa nhỏ di tích; Di sản tư liệu; bổ sung chức năng "giáo dục" trong bảo tàng; định nghĩa Di sản văn hóa phi vật thể, vật thể, đề cập đến: kích lệ sự tôn trọng đối với sự đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người; sự tôn trọng lẫn nhau giữa các cộng đồng, các nhóm người và cá nhân; phát triển bền vững; nghệ nhân; cộng đồng; chủ thể di sản văn hóa phi vật thể; người thực hành, không gian thực hành di sản văn hóa phi vật thể. Bổ sung nội dung: phân loại di sản văn hóa phi vật thể, di sản văn hóa phi vật thể, phát triển bền vững, di sản văn hóa phi vật thể và giới, về mối quan hệ giữa di sản văn hóa phi vật thể và vật thể.*

- Về di tích: *Bổ sung định nghĩa về "di sản đô thị"; Bổ sung quy định về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích trực thuộc Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bổ sung quy định về điều chỉnh quy định khu vực bảo vệ II; Bổ sung quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ điều chỉnh khoanh vùng bảo vệ di tích, hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích; Bổ sung quy trình, thủ tục tiếp nhận, loại bỏ hiện vật vào di tích; Bổ sung quy định bảo quản, tu bổ, phục hồi đối tượng là di tích đã được kiểm kê; Bổ sung quy định về quy hoạch khảo cổ; Bổ sung quy định về thành phần hồ sơ; Bổ sung quy định về việc hỗ trợ cộng đồng địa phương tại địa bàn có di tích; Bổ sung quy định về việc Chính phủ ban hành Nghị định quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới; Bổ sung việc quy định Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng và ban hành hệ thống quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, đối tượng kiểm kê di tích; trình tự, thủ tục thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích.*

- Về di sản văn hóa phi vật thể: *Bổ sung các quy định tạo điều kiện để nghệ nhân, người thực hành có thể đóng góp hơn nữa vào hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của cộng đồng thông qua các hoạt động như: tôn vinh, hỗ trợ kinh phí thực hành, mở lớp truyền dạy,... hỗ trợ kinh*

phí hoạt động cho các nhóm, câu lạc bộ, cộng đồng thực hành di sản văn hóa phi vật thể. Tạo điều kiện để nghệ nhân, người thực hành có thể đóng góp hơn nữa vào hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của cộng đồng thông qua các hoạt động như: tôn vinh, hỗ trợ kinh phí thực hành, mở lớp truyền dạy,... hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các nhóm, câu lạc bộ, cộng đồng thực hành di sản văn hóa phi vật thể; bổ sung quy định đưa ra khỏi Danh mục quốc gia di sản văn hóa phi vật thể.

+ Bổ sung các nguyên tắc, biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Làm rõ hơn các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Nguyên tắc chung về thực hành di sản văn hóa phi vật thể; truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể; kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể; tiếp cận di sản văn hóa phi vật thể; tư liệu hoá di sản văn hóa phi vật thể; quảng bá, phổ biến di sản văn hóa phi vật thể; phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Quy định về xây dựng Chương trình Hành động quốc gia, Kế hoạch, đề án, dự án sau khi đưa vào Danh mục quốc gia, các báo cáo quốc gia và quốc tế. Hỗ trợ giáo dục di sản văn hóa phi vật thể trong trường học. Quy định về việc thực hiện Công ước 2003 của UNESCO. Tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa (sửa đổi, bổ sung các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa...).

+ Định hướng rõ về nguyên tắc, chính sách, biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể nhằm bảo đảm phát huy giá trị di sản trong xã hội hiện đại.

+ Mở rộng chính sách, tăng hỗ trợ đối với nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể. Tăng hỗ trợ sinh hoạt phí, mở rộng đối tượng thụ hưởng. Tăng hỗ trợ kinh phí thực hành đối với nghệ nhân, cộng đồng. Gắn kết nghệ nhân với cộng đồng. Hỗ trợ nghệ nhân, người thực hành tham gia các hoạt động liên quan đến lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trong nước và quốc tế. Tham gia truyền dạy trong cộng đồng/tại Bảo tàng địa phương/trường học các cấp tại địa phương. Quy định về quyền lợi và trách nhiệm của nghệ nhân, người thực hành khi tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

- Đối với chính sách di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia:

+ Sửa đổi quy định giao cho cơ quan có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch ở địa phương trách nhiệm tổ chức tiếp nhận, quản lý di vật, cổ vật thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ hoặc do tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp và báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về bảo vật quốc gia: Bổ sung quy định về thẩm quyền cấp Bằng chứng nhận bảo vật quốc gia sau khi được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận (tương tự như quy định về việc cấp bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt); Bổ sung quy định về thẩm quyền ra quyết định bãi bỏ quyết định công nhận bảo vật quốc gia (trường hợp đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận mà sau đó có đủ căn cứ là hiện vật, nhóm hiện

vật đó không đủ tiêu chí hoặc bị hủy hoại, không còn khả năng bảo quản và phát huy giá trị của bảo vật quốc gia).

+ Bổ sung, làm rõ các quy định về quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quy định mua, bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; Bổ sung quy định thẩm quyền cho phép và các điều kiện đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc bảo tàng, di tích đi trưng bày, bảo quản hoặc nghiên cứu trong nước; Bổ sung quy định về việc đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước; Chính sách khuyến khích việc cá nhân, tổ chức tham gia vào việc đưa di vật, cổ vật có giá trị của Việt Nam từ nước ngoài về nước; Chính sách khen, thưởng cá nhân, tổ chức tham gia vào việc đưa di vật, cổ vật có giá trị của Việt Nam từ nước ngoài về nước.

+ Bãi bỏ quy định cho phép mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở nước ngoài đối với di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (để tránh tình trạng “chảy máu” cổ vật và chống buôn bán trái phép di sản văn hóa theo Công ước 1970 của UNESCO); Sửa đổi quy định điều kiện “có bảo hiểm” (không bắt buộc bảo hiểm phải từ phía tiếp nhận chi trả) để phù hợp với một số trường hợp cấp thiết đối với việc bảo vệ và bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc trường hợp đặc biệt trong hoạt động đối ngoại cấp nhà nước, bổ sung điều kiện có thỏa thuận bằng văn bản từ phía tiếp nhận.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tịch thu được do tìm kiếm, mua bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu trái phép.

- Về hoạt động bảo tàng:

+ Bổ sung chức năng giáo dục cho bảo tàng; Bổ sung nhiệm vụ giáo dục và ứng dụng công nghệ cho bảo tàng; Bổ sung quy định tiêu chuẩn của bảo tàng quốc gia; Bổ sung quy định cụ thể hơn về bảo tàng cấp tỉnh để phù hợp với các bảo tàng tương đương ở địa phương.

+ Về điều kiện để thành lập bảo tàng công lập và cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập: Sửa đổi, bổ sung theo hướng tách riêng điều kiện cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập thành quy định riêng để phù hợp đặc thù của loại bảo tàng này; Bổ sung quy định về điều kiện thành lập hoặc cấp phép hoạt động đối với bảo tàng số.

+ Về thẩm quyền quyết định thành lập bảo tàng công lập và cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập: Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục và hồ sơ đề nghị thành lập bảo tàng đối với bảo tàng công lập và ngoài công lập; Sửa đổi, bổ sung về giao thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập cho cơ quan có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch ở địa phương (nhằm tăng cường phân cấp quản lý nhà nước về di sản văn hóa và đơn giản hóa thủ tục hành chính); Bổ sung quy định về chuyển nhượng quyền sở hữu đối với bảo tàng ngoài công lập; Bổ sung quy định thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập; Sửa đổi, bổ sung quy định Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đủ điều kiện thành lập đối với bảo tàng cấp tỉnh (để bảo đảm thực hiện đúng quy hoạch về hệ thống bảo tàng và tránh chồng chéo về thủ tục hành chính ở địa phương).

+ Bổ sung quy định thẩm định dự án về bảo tàng, Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền, thủ tục, hồ sơ các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình; dự án trưng bày nội thất, ngoài trời; dự án chỉnh lý tổng thể nội dung, hình thức trưng bày bảo tàng.

- Đối với chính sách về di sản tư liệu: Bổ sung thuật ngữ định nghĩa về di sản tư liệu và thêm 01 Chương mới gồm 9 Điều, tập trung các vấn đề: Bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau Chương 4 Luật Di sản văn hóa hiện hành; Nội dung tập trung về hoạt động quản lý di sản tư liệu, gồm: nhận diện, quản lý, ghi danh, bảo vệ và phát huy giá trị di sản; Chính phủ quy định chi tiết việc lựa chọn tài liệu có giá trị tiêu biểu để đăng ký vào chương trình, danh hiệu của khu vực và thế giới; việc thống kê, bảo quản, phát huy giá trị Di sản tư liệu của Việt Nam; giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về Di sản tư liệu; Di sản tư liệu phải được kiểm kê với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về di sản văn hóa ở trung ương và cấp tỉnh để lựa chọn, ghi danh vào các Danh mục Di sản tư liệu quốc gia, khu vực và thế giới; Quy định trình tự, thủ tục kiểm kê, số hóa, chuyển đổi số, bảo vệ, phát huy giá trị và đề nghị ghi danh Di sản tư liệu của Việt Nam; Quy định thẩm quyền phê duyệt các dự án, đề án về bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu; Quy định về việc làm bản sao di sản tư liệu; Quyền lợi, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sở hữu di sản tư liệu sau khi được ghi danh vào các Danh mục Di sản tư liệu của quốc gia, khu vực và thế giới.

5.2. Hoàn thiện các quy định về thực hiện phân cấp quản lý nhà nước về di sản văn hóa phù hợp với thực tiễn

Xây dựng, hoàn thiện các quy định rõ ràng về quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân giúp việc nhận thức và thực thi đúng đắn trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, các cơ quan quản lý có căn cứ để thực hiện thanh tra, xử lý các vi phạm; mặt khác, đã đặt di sản trong sự bảo hộ của pháp luật, giúp cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc ngày càng hiệu quả hơn; đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước, với những nội dung:

- Cụ thể hóa hơn nữa nội dung phân cấp và quy định kiểm tra, thanh tra, kiểm soát việc thực thi trong Luật và Nghị định hướng dẫn.

- Phân rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hóa tại Chương VII Quản lý nhà nước về di sản văn hóa: Chính phủ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Quy định cụ thể, rõ hơn về nội dung trách nhiệm quản lý nhà nước, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh/thành phố, huyện xã về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong phạm vi địa phương; trách nhiệm ban hành quy định bảo vệ và phát huy giá trị di tích cũng như quy định phân cấp quản lý di sản theo loại hình, đảm bảo nguyên tắc nhất quán, dân chủ, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được tiếp cận di sản văn hóa, được hưởng thụ các giá trị và tham gia hoạt động bảo tồn, phát huy, gìn

giữ giá trị di sản văn hóa.

- Cụ thể hóa hơn nữa nội dung quy định về công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm soát việc thực thi các quy định của Luật Di sản văn hóa và văn bản hướng dẫn thi hành.

- Bổ sung những quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của các ban quản lý di tích, tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích. Quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức được giao quản lý, bảo vệ di sản văn hóa.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo việc tổ chức kiểm kê, lập hồ sơ khoa học, quyết định ghi danh di sản tư liệu ở địa phương để bảo vệ và phát huy giá trị.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể; phê duyệt, cấp kinh phí thực hiện, tổ chức thực hiện, quản lý các đề án, dự án; xây dựng các báo cáo bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở địa bàn tỉnh.

- Bổ sung quy định về phân cấp cho cơ quan quản lý văn hóa ở địa phương cấp giấy phép hoạt động cho bảo tàng ngoài công lập.

5.3. Hoàn thiện các quy định về huy động nguồn lực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Quy định cụ thể hơn chính sách ưu đãi trong công tác bảo tồn, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, bao gồm các hình thức xã hội hóa, thu hút nguồn lực của tổ chức cá nhân trong các lĩnh vực: hoạt động tu bổ, phát huy giá trị của di tích; chuyển đổi sở hữu đối với các di sản thuộc sở hữu tư nhân (mua, bán, trao tặng); chính sách bảo vệ và phát triển di sản văn hóa phi vật thể, tiếng nói, chữ viết của các dân tộc ở Việt Nam; bảo tồn, phát huy dân ca, dân vũ, dân nhạc truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số; chính sách, biện pháp nhằm duy trì và phát huy giá trị văn hóa của các lễ hội truyền thống; chính sách thu hút nguồn lực trong các hoạt động bảo tàng, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định cụ thể về cơ chế phát huy các nguồn lực của xã hội, thu hút sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; quy định cụ thể về sự tham gia của các tổ chức xã hội trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa...

- Định hướng rõ về nguyên tắc, chính sách, biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nhằm bảo đảm phát huy giá trị di sản trong xã hội hiện đại; bổ sung các quy định nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc phát huy giá trị di sản trong từng lĩnh vực; bổ sung quy định về quản lý nhà nước về di sản tư liệu; quy định ngành văn hóa thống nhất quản lý một số danh hiệu được UNESCO ghi danh (di sản tư liệu thế giới và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, di sản thiên nhiên thế giới...).

- Tổ chức, cá nhân được khuyến khích tham gia cùng cộng đồng trong các hoạt động: kiểm kê, tư liệu hoá, truyền dạy, trình diễn, giới thiệu, tổ chức hội thảo khoa học để xây dựng hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể. Bổ sung, làm rõ các

vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hóa.

- Quy định cụ thể về vai trò, trách nhiệm của các tổ chức xã hội trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Xác định rõ quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và chủ sở hữu đối với di sản văn hóa, những việc được làm, những hành vi bị nghiêm cấm.

- Hoàn thiện các quy định về thủ tục hành chính.

- Hoàn thiện các biện pháp đảm bảo xây dựng và Quy định rõ nội dung quản lý nhà nước.

- Quy định các nguyên tắc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; Quy định cụ thể về vai trò, sự tham gia của của cộng đồng chủ thể trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

- Bổ sung, tách và làm rõ hơn nội dung về kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể quy định việc kiểm kê là hoạt động quan trọng, ưu tiên và cần được tiến hành thường xuyên, liên tục.

- Sửa đổi, bổ sung điều khoản chung về các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị tốt đẹp của các loại hình di sản văn hóa phi vật thể; các nguyên tắc; phân loại di sản văn hóa phi vật thể.

- Các hình thức tôn vinh cá nhân, tổ chức: tặng Giấy khen,... hỗ trợ thuế,... cho cá nhân, tổ chức có đóng góp cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Nghiên cứu, xây dựng những nội dung quy định về hoạt động của "Quỹ bảo tồn di sản văn hóa", trong đó quy định về hoạt động liên quan đến "Quỹ bảo tồn di sản văn hóa" do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập để huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc. Xây dựng các quy định liên quan đến công tác tiếp nhận tài trợ của tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; các quy định về quản lý, sử dụng và phân bổ kinh phí cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Xây dựng các quy định cụ thể về thu hút các nguồn lực, các hình thức hợp tác để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham gia vào các hoạt động bảo tàng, như: trưng bày chuyên đề; tổ chức các chương trình giáo dục trải nghiệm, các sự kiện văn hóa; xây dựng chương trình truyền thông, quảng bá; sản phẩm lưu niệm và những hoạt động dịch vụ phục vụ khách tham quan tại bảo tàng...

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trân trọng báo cáo./.